

## **ĐẶT VẤN ĐỀ**

Huyện Vũ Quang được thành lập theo Quyết định 27/2000/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2000 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ). Toàn bộ địa giới hành chính huyện Vũ Quang được hình thành trên cơ sở điều chỉnh địa giới các huyện Đức Thọ, Hương Khê và Hương Sơn, cụ thể như sau: Huyện Vũ Quang được thành lập trên cơ sở các xã: Đức Liên, Đức Hương, Đức Bồng, Đức Lĩnh, Đức Giang, Ân Phú (thuộc huyện Đức Thọ), Quang Thọ, Hương Minh, Hương Đại, Thọ Điền, Vũ Quang (thuộc huyện Hương Khê) và xã Sơn Thọ (thuộc huyện Hương Sơn). Huyện Vũ Quang có 63.766,34 ha diện tích tự nhiên và khi mới thành lập có 35.877 nhân khẩu (hiện nay 28.485 nhân khẩu) gồm 10 đơn vị hành chính (9 xã, 01 thị trấn). Về mặt địa giới hành chính huyện Vũ Quang: Phía Đông giáp huyện Đức Thọ; Phía Tây giáp nước Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào; Phía Nam giáp huyện Hương Khê; Phía Bắc giáp huyện Hương Sơn. Từ khi thành lập đến nay đã hơn 10 năm. Trong suốt thời gian qua, mặc dầu những ngày đầu mới thành lập đang còn gặp muôn vàn khó khăn, thiếu thốn về mọi mặt nhưng nhờ được sự quan tâm của Đảng và các cấp chính quyền từ Trung Ương đến tỉnh, đồng thời với sự nỗ lực phấn đấu hết mình của Đảng bộ và nhân dân huyện nhà nên giờ đây huyện Vũ Quang đã từng bước phát triển vững chắc.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp là công cụ quan trọng để Nhà nước thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu của mình đối với đất đai. Thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, Nhà nước quyết định mục đích sử dụng và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Đây là cơ sở pháp lý cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai, làm căn cứ cho việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất,... nhằm đáp ứng nhu cầu đất đai phục vụ cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững quốc phòng - an ninh. Đồng thời, việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cũng là một biện pháp hữu hiệu nhằm hạn chế việc bố trí quy hoạch sử dụng đất chòng chéo giữa các ngành, các cấp; hạn chế việc sử dụng đất một cách lãng phí, bất hợp lý, kém hiệu quả; ngăn chặn các hiện tượng tranh chấp, lấn chiếm, huỷ hoại đất, phá vỡ cân bằng môi trường sinh thái; tránh kìm hãm sự phát triển kinh tế - xã hội.

Thực hiện Luật Đất đai năm 2003 huyện Vũ Quang đã lập QHSD đất đến năm 2020 và được UBND tỉnh Hà Tĩnh phê duyệt tại Quyết định số 287/QĐ-UBND ngày 21/01/2014. Đến năm 2015, thực hiện Luật Đất đai năm 2013 huyện Vũ Quang đã tiến hành Điều chỉnh QHSD đất đến năm 2020 và được UBND tỉnh Hà Tĩnh phê duyệt tại Quyết định số 604/QĐ-UBND ngày 26/02/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Vũ Quang; Quyết định số 2259/QĐ-UBND ngày 10/8/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm

2020 của huyện Vũ Quang. Đây là căn cứ để Ủy ban nhân dân huyện tiến hành lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm; làm cơ sở cho việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn, phục vụ cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế - xã hội, chỉnh trang đô thị theo hướng ngày càng đồng bộ, hiện đại. Qua 10 năm thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất và 5 năm thực hiện phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, đến nay bối cảnh kinh tế - xã hội của cả nước nói chung và của tỉnh Hà Tĩnh, huyện Vũ Quang nói riêng đã có những biến động nhất định; nhiều chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội đã có những điều chỉnh cho phù hợp với thời kỳ mới đến năm 2030; nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực đến năm 2030 cũng có những điều chỉnh, phát sinh mới. Do vậy, việc Lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là cần thiết, phù hợp với nhu cầu thực tế của địa phương và quy định tại Luật Đất đai năm 2013.

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh Hà Tĩnh tại Công văn số 2128/UBND-NL2 ngày 06 tháng 04 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh về việc triển khai lập Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn (2021-2030) cấp tỉnh, cấp huyện; UBND huyện Vũ Quang đã lập dự án và tổ chức lựa chọn nhà thầu qua mạng và lựa chọn được đơn vị tư vấn là Trung tâm Phát triển quỹ đất và Kỹ thuật địa chính lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Vũ Quang.

Đơn vị tư vấn đã phối kết hợp với các phòng, ban và tổ chức cấp huyện, các xã, thị trấn tiến hành các bước Lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Vũ Quang theo quy định tại Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 04 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

## **PHẦN I: ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI**

### **I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

#### **1.1. Vị trí địa lý**

Huyện Vũ Quang là huyện miền núi biên giới nằm về phía Tây Bắc của tỉnh Hà Tĩnh, nằm ở tọa độ: Từ 18<sup>0</sup>09'10 đến 18<sup>0</sup>30'00 độ Vĩ Bắc và từ 105<sup>0</sup>14'00 đến 105<sup>0</sup>38'30 độ kinh Đông; có vị trí tiếp giáp như sau:

- Phía Đông giáp: Huyện Đức Thọ, huyện Can Lộc;
- Phía Tây giáp: Huyện Hương Sơn và huyện KhamCot - tỉnh BôLyKhamXay - nước CHDCND Lào;
- Phía Nam giáp: Huyện Hương Khê;
- Phía Bắc giáp: Huyện Hương Sơn.

Huyện Vũ Quang có 9 xã (Hương Minh, Quang Thọ, Thọ Điền, Đức Lĩnh, Đức Bồng, Đức Giang, Đức Liên, Đức Hương, Ân Phú) và 01 thị trấn Vũ Quang, có diện tích tự nhiên là 63.766,34 ha. Thị trấn Vũ Quang là trung tâm huyện lỵ, nằm trên trục đường Hồ Chí Minh cách thành phố Hà Tĩnh khoảng 70 km về phía Tây Bắc.

Huyện Vũ Quang có đường Hồ Chí Minh chạy qua với chiều dài khoảng 22 km và trên 10 km đường sắt Bắc - Nam đi qua, có đường biên giới dài trên 43 km giáp với huyện KhamCot - tỉnh BôLyKhamXay - nước Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào, góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội cho địa phương. Huyện có tiềm năng và lợi thế lớn về rừng, đất đai rộng và màu mỡ để phát triển kinh tế trang trại, kinh tế vườn đồi với một số cây trồng chính có giá trị kinh tế cao như Cam chanh, Cam bù, chanh, cao su, thuận lợi cho phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm như lợn, bò, hươu, gà, ong... Đặc biệt Vườn Quốc gia Vũ Quang có diện tích 35.687 ha nằm trên địa giới của huyện với nhiều loại động vật, cây tự nhiên quý hiếm với loài Sao La nổi tiếng mới được phát hiện. Ngoài ra có các sông Ngàn Sâu, sông Ngàn Phố, sông Ngàn Trươi chảy qua là những tuyến giao thông chính nối Vũ Quang với các huyện lân cận. Hệ thống đường sắt Bắc Nam đi qua địa bàn với chiều dài 9,25 km và có ga Yên Duệ ở xã Đức Hương và ga Hòa Duyệt ở xã Đức Liên. Hồ thủy lợi đa mục tiêu Ngàn Trươi - Cẩm Trang với dung tích thiết kế 775 triệu m<sup>3</sup> nước hứa hẹn mang lại hiệu quả to lớn về kinh tế, du lịch. Là điều kiện thuận lợi cho huyện phát triển, giao lưu kinh tế với các vùng lân cận.

### **II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI**

#### **2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội**

##### **2.1.1. Tăng trưởng kinh tế**

Trong giai đoạn 2010 - 2015, nền kinh tế huyện có tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 13,82%, trong đó ngành nông nghiệp tăng trưởng bình quân hàng năm đạt 11,60%/năm, ngành dịch vụ tăng trưởng bình quân hàng năm trên 20%, ngành công nghiệp - TTCN tốc độ tăng trưởng hàng năm trên 18%.

Tổng giá trị sản xuất các ngành (GTSX - giá so sánh 2010) tăng từ 791,9 tỷ đồng năm 2011 lên 1.592 tỷ đồng năm 2015 và đến năm 2019 đạt 3.274,8 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2011 - 2015 đạt 13,82 %/năm.

- GTSX ngành nông lâm nghiệp và thủy sản tăng từ 310,75 tỷ đồng năm 2011 lên 690,43 tỷ đồng năm 2015, đến năm 2019 đạt 1.169 tỷ đồng.

- GTSX ngành công nghiệp và xây dựng tăng từ 236,22 tỷ đồng năm 2011 lên 359,12 tỷ đồng năm 2015, đến năm 2019 đạt 1.436 tỷ đồng.

- GTSX ngành dịch vụ tăng từ 244,93 tỷ đồng năm 2011 lên 542,84 tỷ đồng năm 2015, đến năm 2019 đạt 669,8 tỷ đồng.

### **2.1.2. Cơ cấu kinh tế**

Giá trị sản xuất các ngành kinh tế năm 2020 đạt 3.274,8 tỷ đồng, đạt 122,44% KH và đạt 116,14% so với cùng kỳ. Thu nhập bình quân đầu người đạt 43,2 triệu đồng/người/năm, tăng 4 triệu đồng so với năm 2019, đạt 101,05% KH. Cơ cấu kinh tế cơ bản chuyển dịch đúng hướng, tỷ trọng Nông - Lâm - Thủy sản chiếm 35,7%, Công nghiệp - Xây dựng chiếm 43,85%, Dịch vụ chiếm 20,45%.

## **2.2. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất**

### **2.2.1. Dân số**

Năm 2020 toàn huyện có 28.514 người với 8.138 hộ (quy mô hộ gia đình 3,5 người), mật độ dân số trung bình toàn huyện 45 người/km<sup>2</sup>. Dân cư phân bố không đồng đều.

Trong vài năm trở lại đây tốc độ phát triển dân số có chiều hướng giảm. Năm 2015 toàn huyện có 29.301 người đến năm 2020 toàn huyện có 28.514 người.

Dự báo tỷ lệ tăng dân số trong những năm tới tăng, tỷ lệ gia tăng dân số không đồng đều giữa các xã.

### **2.2.2. Lao động, việc làm**

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên năm 2020 có 16.921 người, chiếm 59,4% tổng dân số. Trong những năm qua cơ cấu lao động đã có sự chuyển dịch theo hướng giảm dần lao động nông nghiệp và tăng tỷ trọng lao động công nghiệp - dịch vụ.

Về chất lượng lao động, chủ yếu là lao động phổ thông. Tuy nhiên lao động đã có kinh nghiệm trong lĩnh vực sản xuất nông - lâm nghiệp chiếm phần đông và số lao động này hầu hết được phổ cập kỹ thuật, kinh nghiệm sản xuất theo từng ngành nghề truyền thống.

## **2.3. Đánh giá chung**

### **2.3.1. Những lợi thế chủ yếu**

- Huyện có điều kiện tự nhiên có khả năng phát triển giao thương kinh tế, đẩy nhanh ngành dịch vụ, du lịch.

Đường Hồ Chí Minh chạy qua huyện là mạch giao thông Bắc - Nam. Tỉnh lộ 5 sau khi được nâng cấp sẽ tạo trục Đông - Tây cho huyện.

Đường biên giới Việt Lào dài 43 km thuận lợi cho việc đầu tư xây dựng cửa khẩu (dự kiến xây dựng tại Kim Quang - xã Hương Quang) giao lưu, buôn bán, liên doanh, liên kết hợp tác phát triển với nước bạn Lào.

Huyện có Vườn quốc gia Vũ Quang, đập, hồ Ngàn Trươi - Cẩm Trang, nhà thờ Phan Đình Phùng,... là điều kiện thuận lợi cho việc phát triển du lịch sinh thái gắn với du lịch lịch sử.

Xu thế mở cửa, hoà nhập với nền kinh tế thế giới của nhà nước đã tạo cơ hội cho tỉnh Hà Tĩnh nói chung và huyện Vũ Quang nói riêng phát triển kinh tế thương mại, du lịch, khai thác nguồn lực trong và ngoài huyện, đẩy mạnh phát triển kinh tế xã hội.

- Quĩ đất, nhất là đất lâm nghiệp dồi dào là điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế bền vững trong tương lai.

Bình quân diện tích đất tự nhiên nói chung và đất nông lâm nghiệp nói riêng của huyện khá lớn: Bình quân đất sản xuất nông nghiệp 1.510 m<sup>2</sup>/người, bình quân đất lâm nghiệp 15.804 m<sup>2</sup>/người. Cùng với điều kiện về khí hậu, đất đai cho phép phát triển nhiều loại cây trồng hàng hoá có giá trị kinh tế, cây lâu năm, cây ăn quả,... Đây là một lợi thế để đẩy mạnh phát triển nông - lâm nghiệp.

- Huyện có tiềm năng phát triển công nghiệp khai khoáng, công nghiệp chế biến, sản xuất vật liệu xây dựng

Huyện có tiềm năng để phát triển ngành công nghiệp khai khoáng như: quặng sắt ở xã Sơn Thọ, thị trấn Vũ Quang, đá vôi xanh ở xã Đức Lĩnh, thị trấn Vũ Quang,... Những vật liệu như: cát, sỏi, đất, đá,... là nguồn nguyên liệu cho sản xuất gạch, ngói, vật liệu xây dựng.

Cùng với phát triển nông nghiệp, công nghiệp chế biến là một cơ hội để huyện chuyển đổi cơ cấu kinh tế, nâng cao mức sống của người dân, như: chế biến chè, mủ cao su, sản xuất hàng từ mây, tre đan,...

- Là huyện mới thành lập nên được Trung ương và Tỉnh quan tâm đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng bằng nhiều nguồn vốn.

- Là huyện nằm trong vùng trọng điểm về an ninh quốc phòng của tỉnh nên huyện đang là tiêu điểm trọng tâm được Nhà nước đầu tư các công trình như: đường tỉnh lộ 5, đường vành đai biên giới, các tuyến đường phục vụ an ninh quốc phòng,...

- Con người năng động và sáng tạo

Trải qua hai cuộc kháng chiến nhân dân tỉnh Hà Tĩnh nói chung và huyện Vũ Quang nói riêng đã anh dũng quật cường, không ngại gian khổ, không khoan nhượng với kẻ thù, đã giành được nhiều thắng lợi vẻ vang.

Quê hương Hà Tĩnh nói chung là đất ham học, nhiều con em Hà Tĩnh góp sức xây dựng đất nước trên mọi miền Tổ quốc, trong mọi lĩnh vực. Trong sản xuất người dân Vũ Quang luôn chịu khó, năng động, ham học hỏi, nhất là trong giai đoạn kinh tế thị trường hiện nay.

### **2.3.2. Những thách thức, khó khăn, hạn chế**

\* Những thách thức:

- Điều kiện tự nhiên khó khăn, địa hình phức tạp ảnh hưởng lớn đến phát triển kinh tế.

Địa hình phần lớn là núi, đồi cao, sông suối nhiều, chia cắt; thường xuyên bị ảnh hưởng từ lũ cuốn, lũ quét, sạt lở đất; đồng thời chưa có các công trình lớn, hữu hiệu để hạn chế thiên tai; do đó chưa chủ động được trong sản xuất, gây khó khăn cho phát triển kinh tế và đời sống.

Vị trí địa lý còn nhiều khó khăn, xa Trung ương, xa các trung tâm lớn là một trở ngại trong việc nắm bắt các cơ hội đầu tư, phát triển.

- Mục tiêu bảo tồn di tích, bảo vệ an ninh quốc phòng ảnh hưởng đến phát triển kinh tế.

Tài nguyên thiên nhiên khá phong phú, đa dạng, tiềm năng cho khai thác là khá lớn; song cần phải cân nhắc với việc bảo tồn, cũng như giữ vững an ninh quốc phòng vùng biên. Việc phối hợp giữa kinh tế với quốc phòng cần phải có những cân nhắc thỏa đáng để trở thành thế mạnh trong giao thương kinh tế với nước bạn Lào; phát triển kinh tế - xã hội; tránh gây ảnh hưởng xấu đến an ninh Quốc gia.

\* Những hạn chế, khó khăn:

- Nền kinh tế của huyện còn nhỏ bé, xuất phát điểm thấp:

Quy mô nền kinh tế còn nhỏ bé, chưa có tích lũy, cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm, các tiềm năng để phát triển còn chậm được khai thác.

Thu nhập bình quân đầu người/năm của huyện còn dưới mức trung bình của tỉnh. Cơ cấu kinh tế nặng về nông, lâm nghiệp với cơ cấu chuyển dịch chậm; công nghiệp, dịch vụ còn manh mún và chậm phát triển. Các tiềm năng lợi thế cả về nông lâm nghiệp, du lịch, chưa được khai thác đạt hiệu quả kinh tế cao vì thế chưa hình thành được mũi nhọn. Điểm xuất phát so với các huyện trong tỉnh và các tỉnh vùng Trung du Bắc Bộ còn thấp.

- Thiếu nguồn lực cho phát triển, quan hệ đối ngoại còn nhỏ bé:

Là một huyện miền núi, lại mới thành lập nên Vũ Quang còn thiếu nhiều nguồn lực cho phát triển như: Thiếu vốn, thiếu đầu tư theo chiều sâu, thiếu nguồn nhân lực có trình độ, đồng thời trình độ quản lý của cán bộ chưa theo kịp với cơ chế thị trường.

Quan hệ kinh tế đối ngoại, thị trường và mậu dịch biên giới giữa huyện với tỉnh láng giềng nước bạn Lào và các vùng lãnh thổ trong nước còn đơn điệu về xuất khẩu ra khỏi vùng (như: Mật ong, Cam bù, Bưởi,...).

- Cơ sở hạ tầng còn yếu kém:

Kết cấu hạ tầng còn yếu kém, như: hệ thống đường giao thông, các cơ sở thông tin liên lạc, khuyến nông - khuyến lâm. Kết cấu hạ tầng chưa phát triển làm hạn chế khả năng thu hút đầu tư của các doanh nghiệp, hạn chế khả năng giao lưu buôn bán, cơ hội liên doanh liên kết, hợp tác phát triển.

- Trình độ dân trí và chất lượng lao động chưa cao:

Trình độ dân trí còn thấp, dân số nông thôn chiếm đại đa số dân số trong vùng; cán bộ có trình độ Đại học và Cao đẳng ở các ngành kinh tế hạn chế về số lượng, yếu về chuyên môn, nghiệp vụ; chưa phát huy được nội lực trong tiến trình phát triển kinh tế xã hội của huyện.

Lao động tại chỗ dồi dào song trình độ dân trí và kỹ thuật còn hạn chế.

**- Môi trường sống trong lành, ít bị ô nhiễm song do thiên tai, bão, lũ,... đã ít nhiều ảnh hưởng đến môi trường đất, nước, môi trường sống của con người nơi đây.**

- Hoạt động du lịch đang gặp nhiều khó khăn trong công tác quản lý điều hành và xây dựng điểm du lịch, cơ chế quản lý chồng chéo, hạ tầng phục vụ không đáp ứng nhu cầu. Công tác quảng bá chấp vá không đồng bộ, thiếu chiến lược. Cán bộ làm công tác du lịch còn thiếu, chủ yếu kinh nghiệm và không được đào tạo chuyên nghiệp, cán bộ tại chỗ thì ít học hỏi để nâng cao nghiệp vụ du lịch, nhất là đội ngũ hướng dẫn viên, tuyên truyền viên.

**PHẦN II**  
**TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI**

**I. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT**

Tổng diện tích tự nhiên: 63.766,34 ha, trong đó: Đất nông nghiệp có 55.547,94 ha chiếm 87,11% diện tích tự nhiên; Đất phi nông nghiệp có 7.646,77 ha chiếm 11,19% diện tích tự nhiên; Đất chưa sử dụng có 571,63 ha chiếm 0,90% diện tích tự nhiên.

**II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

**2.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất**

- Căn cứ Quyết định số 604/QĐ-UBND ngày 26/02/2019 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Vũ Quang.

- Căn cứ kiểm kê hiện trạng sử dụng đất năm 2019, số liệu thực hiện đến 31/12/2020 của huyện Vũ Quang.

Đánh giá kết quả thực hiện Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Vũ Quang (tính đến thời điểm lập quy hoạch 31/12/2020) là việc so sánh kết quả hiện trạng sử dụng đất ước đến ngày 31/12/2020 với Phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được UBND tỉnh xét duyệt.

**Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 như sau:**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>53.304,07</b>	<b>55.547,94</b>	<b>2.243,87</b>	<b>104,21</b>
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.265,16	1.403,44	138,28	110,93
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>777,35</i>	<i>898,26</i>	<i>120,91</i>	<i>115,55</i>
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>487,81</i>	<i>505,17</i>	<i>17,36</i>	<i>103,56</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	948,31	1.207,89	259,58	127,37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.315,29	3.098,41	-216,88	93,46
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.626,49	4.204,47	-422,02	90,88
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	31.818,99	31.855,63	36,64	100,12
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	10.157,94	13.675,82	3.517,88	134,63
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	101,08	70,94	-30,14	70,18



TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	45,72	31,35	-14,37	68,56
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>8.403,94</b>	<b>7.646,77</b>	<b>-757,17</b>	<b>90,99</b>
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	306,25	12,19	-294,06	3,98
2.2	Đất an ninh	CAN	2,25	0,95	-1,30	42,21
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		0,00	0,00	#DIV/0!
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	42,17	18,65	-23,52	44,22
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	83,78	1,05	-82,73	1,25
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	17,28	5,22	-12,06	30,20
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	16,12	21,40	5,28	132,76
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	94,90	14,00	-80,90	14,75
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.861,53	1.585,15	-276,38	85,15
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	936,66	841,61	-95,05	89,85
-	Đất thủy lợi	DTL	602,42	487,99	-114,43	81,01
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,83	3,31	-0,52	86,40
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,17	5,94	-1,23	82,78
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	30,69	29,11	-1,58	94,85
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	40,15	36,07	-4,08	89,84
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,03	0,44	-0,59	42,45
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,21	1,22	0,01	100,83
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,83	1,79	-2,04	46,63
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	40,09	10,60	-29,49	26,44
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,15	5,58	0,43	108,33
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	186,65	158,84	-27,81	85,10
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
-	Đất chợ	DCH	2,65	2,66	0,01	100,36
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	10,73	14,16	3,43	131,99
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,15	0,00	-1,15	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	330,03	323,35	-6,68	97,98
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	54,84	48,11	-6,73	87,73
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,95	8,57	-0,38	95,77
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,48	3,30	-2,18	60,24
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tin ngưỡng	TIN	10,30	10,10	-0,20	98,06
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	612,47	516,49	-95,98	84,33
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4.945,51	5.064,00	118,49	102,40
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,25	0,00	-2,25	0,00
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>2.058,25</b>	<b>571,63</b>	<b>-1.486,62</b>	<b>27,77</b>

## 2.2. Những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất

- Tồn Tại:

+ Thực tế quá trình tổ chức triển khai thực hiện QHSD đất đến năm 2020, KHSD đất kỳ đầu (2010-2015) và Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2020 trên địa bàn huyện đã đạt được những thành tựu nhất định. Tuy nhiên qua phân tích những kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất thì nhiều chỉ tiêu thực hiện còn thấp so với kế hoạch được duyệt.

+ Nhiều chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có tỷ lệ thực hiện đạt thấp, chênh lệch khá lớn so với chỉ tiêu hiện trạng sử dụng đất, như chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất ở tại đô thị,... Nhiều công trình, dự án đăng ký thực hiện nhưng do không có vốn hoặc chậm làm thủ tục nên phải chuyển sang thực hiện năm sau.

+ Việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt chưa được các cấp, các ngành quan tâm đúng mức, sự phối hợp giữa các ngành có liên quan đến sử dụng đất chưa thực sự chặt chẽ và đồng bộ.

+ Việc lập dự án đầu tư, lập phương án thu hồi, đền bù, giải phóng mặt

bằng vẫn còn những tồn tại nhất định, dẫn tới thời gian triển khai các dự án đôi khi phải kéo dài, làm bỏ lỡ cơ hội sản xuất, kinh doanh của các nhà đầu tư.

- Nguyên nhân:

+ Công tác phân tích thông tin đầu vào về hiện trạng kinh tế - xã hội, cũng như xác định các vấn đề, tầm nhìn, chiến lược dài hạn, dự báo nhu cầu sử dụng đất cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội còn hạn chế, dẫn tới tình trạng đăng ký danh mục công trình nhưng tính khả thi không cao, làm chậm tiến độ thực hiện.

+ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được tiến hành lập từ năm 2016, đến năm 2019 mới được UBND tỉnh phê duyệt, như vậy thời gian thực hiện chỉ có 02 năm. Điều này đã gây ra khó khăn, làm chậm tiến độ triển khai thực hiện các công trình, dự án trên địa bàn huyện.

+ Giai đoạn 2015 - 2020, trong bối cảnh Chính phủ thắt chặt chi tiêu công nhằm kiềm chế lạm phát, việc phân bổ nguồn vốn ngân sách để thực hiện các dự án đầu tư, nhất là các dự án cơ sở hạ tầng thúc đẩy phát triển các lĩnh vực kinh tế - xã hội gặp nhiều khó khăn; trong khi nhu cầu vốn đầu tư là rất lớn.

+ Nhận thức của một bộ phận người dân về pháp luật đất đai còn hạn chế, cũng như ý thức trách nhiệm của một số công dân chưa tốt đã gây khó khăn cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

## **PHẦN III: PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

### **I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT**

- Phát triển kinh tế toàn diện - công nghiệp - thương mại và du lịch. Phát triển theo hướng chuyển dịch cơ cấu từ nông nghiệp, xây dựng - công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp sang thương mại - dịch vụ.

- Lấy đô thị thị trấn Vũ Quang làm tâm điểm phát triển đô thị, thương mại dịch vụ, du lịch. Phát triển về hướng Đông Bắc ĐT.552 kết nối khu vực Đúc Bông trở thành trục thương mại dịch vụ. Phát triển về hướng Tây Bắc theo đường Hồ Chí Minh kết nối Thọ Điền trở thành trục công nghiệp kết hợp thương mại dịch vụ. Phát triển về hướng Đông Nam theo đường Hồ Chí Minh kết nối Quang Thọ trở thành trục nông nghiệp kết hợp thương mại dịch vụ. Phát triển tuyến vành đai Ân Phú - Quang Thọ trở thành tuyến phát triển đa dạng phía Tây Bắc.

### **II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

#### **2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội**

##### **2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế**

- Giá trị sản xuất các ngành kinh tế đạt 4.578 tỷ đồng.
- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất các ngành kinh tế trên 13%;
- Cơ cấu kinh tế đến năm 2030: Nông - Lâm nghiệp - Thủy sản 31,40%; Công nghiệp - Xây dựng 42,99%; Thương mại - Dịch vụ 26,0%;
- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt khoảng 1.300 tỷ đồng/năm;
- Thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2030 đạt trên 82 tỷ đồng (*Trong đó: thu ngân sách theo phân cấp cho huyện 72 tỷ; Cục thuế thu 10 tỷ*);
- Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2030 đạt trên 67 triệu đồng/người/năm;
- Giá trị sản xuất trên một đơn vị diện tích bình quân trên 165 triệu đồng/ha;
- Phân đầu mỗi năm thành lập mới 10 doanh nghiệp.

##### **2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế**

###### **\* Phát triển công nghiệp:**

- Phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp bảo đảm các yếu tố cơ bản. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án sản xuất như: Khu tiểu thủ công nghiệp Sào Nhà, khu chế biến sấy chè, nhà máy chế biến hoa quả, cụm TTCN, công nghiệp làng nghề...; thu hút các dự án vào cụm công nghiệp Vũ Quang.

###### **\* Phát triển thương mại, dịch vụ:**

- Phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ, thương mại và du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Kêu gọi đầu tư xây dựng khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng tại xã Quang Thọ, Thọ Điền và thị trấn Vũ Quang ...; Trung tâm siêu thị (hạng 3) tại thị trấn Vũ Quang.

###### **\* Phát triển nông nghiệp:**

- Phát triển kinh tế nông nghiệp theo hướng đô thị gắn với nâng cấp hạ tầng nông thôn. Xây dựng một số mô hình nông nghiệp công nghệ cao trong nhà

lưới, nhà kính. Tốc độ tăng bình quân giá trị gia tăng nông, lâm, thủy sản trên 31,40%/năm; đến năm 2025 giá trị sản xuất bình quân trên đơn vị diện tích canh tác đạt trên 165 triệu đồng/ha/năm; cơ cấu các ngành Công nghiệp - Xây dựng 42,99%; Thương mại - Dịch vụ 26,0%;

\* Phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội:

- Chỉ tiêu về mật độ đường giao thông

Ưu tiên phát triển mạng lưới giao thông đường bộ, gắn phát triển mạng lưới giao thông huyện với các huyện trong vùng để gia tăng mối giao lưu giữa huyện Vũ Quang với các địa phương nhằm khai thác tối đa lợi thế của huyện Vũ Quang.

- Đầu tư xây dựng mới, nâng cấp mở rộng theo quy hoạch 99 tuyến đường với tổng diện tích 265,37 ha được phân bổ trên 9 xã và thị trấn.

\* Một số chỉ tiêu về hạ tầng xã hội:

- 100% số trường đạt chuẩn Quốc gia tiếp tục được củng cố, trong đó có trên 50% số trường đạt chuẩn mức độ 2; phân đầu có ít nhất 01 trường mầm non tư thục;

- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm còn dưới 10%;

- Tỷ lệ số hộ dân được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh đạt 100%;

- Duy trì 100% trạm y tế đạt chuẩn quốc gia y tế xã.

## **2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng**

### **2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ quy hoạch tỉnh**

Phương án Quy hoạch sử dụng đất của huyện Vũ Quang được xây dựng khi chưa có chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ từ quy hoạch tỉnh, vì vậy sẽ tiến hành điều chỉnh, bổ sung khi có số liệu phân bổ từ quy hoạch tỉnh được duyệt trong thời gian tới.

### **2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực**

Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong Phương án quy hoạch sử dụng đất được xác định trên cơ sở:

- Mục tiêu xây dựng huyện Vũ Quang đạt tiêu chí đô thị loại IV;

- Chương trình phát triển đô thị huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2030;

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 và kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước (2015-2020);

- Căn cứ định mức sử dụng đất của các ngành theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Xây dựng, Bộ Công an;

- Căn cứ dự báo dân số các xã và dân số đô thị đến năm 2030;

- Tiến bộ khoa học và công nghệ có liên quan đến việc sử dụng đất (phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sử dụng giống mới...).

**Bảng 4: Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất mở rộng thêm của các ngành, lĩnh vực trong phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích tăng thêm (ha)
<b>I</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>1.464,68</b>
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	173,00
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	393,90
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	340,88
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	50,47
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	506,43
<b>II</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>721,34</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	276,01
2.2	Đất an ninh	CAN	5,41
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	23,52
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	231,04
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	27,81
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	46,60
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	110,95
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã		814,09
2.8.1	Đất giao thông	DGT	265,37
2.8.2	Đất thủy lợi	DTL	75,96
2.8.3	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,39
2.8.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,94
2.8.5	Đất cơ sở giáo dục, đào tạo	DGD	10,88
2.8.6	Đất thể dục, thể thao	DTT	376,04
2.8.7	Đất công trình năng lượng	DNL	51,49
2.8.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,95
2.8.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,06
2.8.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,80
2.8.11	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,00
2.8.12	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	18,96
2.8.13	Đất chợ	DCH	2,25

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích tăng thêm (ha)
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	18,09
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	7,23
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	121,02
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	17,10
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,45
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	59,65
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,06
2.16	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	15,50
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,48

### 2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội huyện Vũ Quang theo Văn kiện Đại hội Đảng bộ huyện Vũ Quang lần thứ V, nhiệm kỳ 2020-2025; Tổng hợp nhu cầu phát triển các ngành, lĩnh vực trong giai đoạn 2021-2030 thì đến năm 2030, tổng diện tích tự nhiên huyện Vũ Quang là 63.766,34 ha; cụ thể như bảng sau:

**Bảng 5: Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Vũ Quang**

TT	Chỉ tiêu	Mã loại đất	Hiện trạng 2020		Quy hoạch năm 2030		Tăng (+); Giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	<b>TỔNG DTTN (1+2+3)</b>		<b>63.766,34</b>	<b>100,00</b>	<b>63.766,34</b>	<b>100,00</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>55.547,94</b>	<b>87,11</b>	<b>54.313,92</b>	<b>85,18</b>	<b>-1.234,02</b>
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.403,44	2,2	1.290,96	2,02	-112,48
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>898,26</i>	<i>1,41</i>	<i>792,67</i>	<i>1,24</i>	<i>-105,59</i>
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>505,17</i>	<i>0,79</i>	<i>498,28</i>	<i>0,78</i>	<i>-6,89</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.207,89	1,89	1.179,65	1,85	-28,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.098,41	4,86	2.609,43	4,09	-488,98
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.204,47	6,59	4.202,73	6,59	-1,74
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	31.855,63	49,96	31.855,63	49,96	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13.675,82	21,45	12.516,63	19,63	-1.159,19
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>3.039,77</i>	<i>4,77</i>	<i>3.039,77</i>	<i>4,77</i>	<i>0,00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	70,94	0,11	121,12	0,19	50,18
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	31,35	0,05	537,78	0,84	506,43
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>7.646,77</b>	<b>11,99</b>	<b>9.078,00</b>	<b>14,24</b>	<b>1.431,23</b>

TT	Chỉ tiêu	Mã loại đất	Hiện trạng 2020		Quy hoạch năm 2030		Tăng (+); Giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	12,19	0,02	288,20	0,45	276,01
2.2	Đất an ninh	CAN	0,95		6,36	0,01	5,41
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	18,65	0,03	42,17	0,07	23,52
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,05		232,09	0,36	231,04
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,22	0,01	33,03	0,05	27,81
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	21,4	0,03	68,00	0,11	46,60
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	14	0,02	124,92	0,20	110,92
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.585,15	2,49	2.353,97	3,69	768,82
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT	841,61	1,32	1.104,77	1,73	263,16
-	Đất thủy lợi	DTL	487,99	0,77	535,34	0,84	47,35
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,31	0,01	3,70	0,01	0,39
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,94	0,01	6,30	0,01	0,36
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	29,11	0,05	31,37	0,05	2,26
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	36,07	0,06	409,72	0,64	373,65
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,44		51,93	0,08	51,49
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,22		2,14		0,92
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,79		1,85		0,06
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	10,6	0,02	15,70	0,02	5,10
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,58	0,01	10,58	0,02	5,00
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	158,84	0,25	177,80	0,28	18,96
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					
-	Đất chợ	DCH	2,66		2,78		0,12
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	14,16	0,02	31,61	0,05	17,45
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			7,23	0,01	7,23
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	323,35	0,51	443,04	0,69	119,69
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	48,11	0,08	62,69	0,10	14,58
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,57	0,01	9,30	0,01	0,73



TT	Chỉ tiêu	Mã loại đất	Hiện trạng 2020		Quy hoạch năm 2030		Tăng (+); Giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,3	0,01	62,85	0,10	59,55
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất tin ngưỡng	TIN	10,1	0,02	11,16	0,02	1,06
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	516,49	0,81	485,10	0,76	-31,39
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	5.064,00	7,94	4.815,72	7,55	-248,28
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,08		0,56		0,48
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>571,63</b>	<b>0,90</b>	<b>374,42</b>	<b>0,59</b>	<b>-197,21</b>

### 2.2.3.1. Nhóm đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp đầu kỳ năm 2020 có 55.547,94 ha. Trong kỳ quy hoạch năm 2021 - 2030, diện tích đất nông nghiệp giảm 2.630,70 ha do chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp 1.380,88 ha, trong đó:

- + Đất quốc phòng: 275,55 ha
- + Đất an ninh: 4,95 ha
- + Đất cụm công nghiệp: 13,9 ha
- + Đất thương mại, dịch vụ: 17,23 ha
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 21,85 ha
- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 45,60 ha
- + Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 62,50 ha
- + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 731,27 ha ( Đất giao thông: 229,74 ha; Đất thủy lợi: 62,51 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0,1 ha; Đất xây dựng cơ sở y tế: 0,55 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 1,64 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 371,25 ha; Đất công trình năng lượng: 35,51 ha; Đất công trình bưu chính, viễn thông: 0,63 ha; Đất có di tích lịch sử - văn hóa: 0,06 ha; Đất bãi thải, xử lý chất thải: 5,8 ha; Đất cơ sở tôn giáo: 5,0 ha; Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 18,46 ha; Đất chợ: 0,02 ha)
- + Đất sinh hoạt cộng đồng: 10,49 ha
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 5,73 ha
- + Đất ở tại nông thôn: 111,67 ha
- + Đất ở tại đô thị: 11,99 ha
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 1,08 ha
- + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 59,4 ha
- + Đất tín ngưỡng: 0,19 ha
- + Đất có mặt nước chuyên dùng: 7,0 ha
- + Đất phi nông nghiệp khác: 0,48 ha

Đồng thời diện tích đất nông nghiệp tăng 2.396,68 ha do nhận từ đất chưa sử dụng vào sử dụng 83,0 ha, đất phi nông nghiệp sang mục đích nông nghiệp 63,86 ha và chu chuyển nội bộ 1.249,82 ha.

Như vậy, đến năm 2030 huyện có 54.313,92 ha diện tích đất nông nghiệp, thực giảm 1.234,02 ha so với năm 2020. Diện tích đất nông nghiệp được phân bổ đến từng đơn vị hành chính như bảng sau:

**Bảng 6. Chỉ tiêu quy hoạch đất nông nghiệp**

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng (ha)	Phương án QH đến 2030	
			Diện tích (ha)	Biến động (ha)
1	TT Vũ Quang	2.314,42	2.318,12	3,70
2	Xã Ân Phú	845,77	793,98	-51,79
3	Xã Đức Bồng	1.147,62	1.117,07	-30,55
4	Xã Đức Giang	963,62	850,05	-113,57
5	Xã Đức Hương	1.417,76	1.364,90	-52,86
6	Xã Đức Liên	2.293,45	2.123,94	-169,51
7	Xã Đức Lĩnh	2.087,70	1.952,00	-135,70
8	Xã Hương Minh	3.323,37	3.272,01	-51,36
9	Xã Quang Thọ	24.497,33	24.403,52	-93,81
10	Xã Thọ Điền	16.656,91	16.118,34	-538,57
Toàn huyện		55.547,94	54.313,92	-1.234,02

Cụ thể các loại đất như sau:

**a) Đất trồng lúa**

Diện tích đất trồng lúa đầu kỳ năm 2020 có 1.403,44 ha. Trong kỳ quy hoạch năm 2021 - 2030, diện tích đất trồng lúa giảm 112,48 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất phi nông nghiệp 100,57 ha, trong đó:
  - + Đất an ninh: 0,75 ha
  - + Đất cụm công nghiệp: 4,8 ha
  - + Đất thương mại, dịch vụ: 2,56 ha
  - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 4,4 ha
  - + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 76,35 ha (Đất giao thông: 31,32 ha; Đất thủy lợi: 35,74 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,04 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 0,78 ha; Đất công trình năng lượng: 8,29 ha; Đất công trình bưu chính, viễn thông: 0,18 ha)
  - + Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,38 ha
  - + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 1,7 ha
  - + Đất ở tại nông thôn: 6,88 ha

- + Đất ở tại đô thị: 1,9 ha
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,79 ha
- + Đất tín ngưỡng: 0,06 ha
- Chuyển đổi nội bộ đất nông nghiệp 11,91 ha.

Như vậy đến năm 2030 huyện có 1.290,96 ha diện tích đất trồng lúa, giảm 112,48 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích đất trồng lúa được phân bổ đến từng đơn vị hành chính như bảng sau:

**Bảng 7. Chỉ tiêu quy hoạch đất trồng lúa**

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng (ha)	Phương án QH đến 2030	
			Diện tích (ha)	Biến động (ha)
1	TT Vũ Quang	11,57	4,02	-7,55
2	Xã Ân Phú	121,98	101,01	-20,97
3	Xã Đức Bông	193,82	183,98	-9,84
4	Xã Đức Giang	145,32	122,19	-23,13
5	Xã Đức Hương	146,6	144,49	-2,11
6	Xã Đức Liên	218	214,58	-3,42
7	Xã Đức Lĩnh	255,31	241,66	-13,65
8	Xã Hương Minh	100,23	95,42	-4,81
9	Xã Quang Thọ	144,83	134,35	-10,48
10	Xã Thọ Điền	65,77	49,25	-16,52
<b>Toàn huyện</b>		<b>1.403,44</b>	<b>1.290,96</b>	<b>-112,48</b>

**b) Đất trồng cây hàng năm khác**

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác đầu kỳ năm 2020 có 1.207,89 ha. Trong kỳ quy hoạch năm 2021 - 2030, diện tích đất trồng cây hàng năm khác giảm 193,24 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất phi nông nghiệp là 186,74 ha, trong đó:
  - + Đất an ninh: 1,25 ha
  - + Đất cụm công nghiệp: 8,1 ha
  - + Đất thương mại, dịch vụ: 8,67 ha
  - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 1,6 ha
  - + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 17,6 ha
  - + Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 25,9 ha
  - + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 79,86 ha (Đất giao thông: 51,85 ha; Đất thủy lợi: 9,88 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0,1 ha; Đất xây dựng cơ sở y tế: 0,1 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 1,35 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 5,27 ha; Đất công trình năng lượng: 11,19 ha; Đất công trình bưu chính, viễn thông: 0,12 ha)

- + Đất sinh hoạt cộng đồng: 5,39 ha
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 3,88 ha
- + Đất ở tại nông thôn: 29,65 ha
- + Đất ở tại đô thị: 4,69 ha
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,02 ha
- + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 0,1 ha
- + Đất tín ngưỡng: 0,03 ha
- Chuyển đổi nội bộ đất nông nghiệp 6,5 ha

Đồng thời diện tích đất trồng cây hàng năm tăng 165,0 ha do nhận trong nội bộ đất nông nghiệp 74,0 ha, nhận từ nhóm đất phi nông nghiệp 21,0 ha (đất thủy lợi 19,0 ha, đất ở tại đô thị 2,0 ha) và đất chưa sử dụng 70,0 ha.

Như vậy đến năm 2030 huyện có 1.179,65 ha diện tích đất trồng cây hàng năm khác, thực giảm 28,24 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích đất trồng cây hàng năm khác được phân bổ đến từng đơn vị hành chính như bảng sau:

**Bảng 8. Chỉ tiêu quy hoạch đất trồng cây hàng năm khác**

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng (ha)	Phương án QH đến 2030	
			Diện tích (ha)	Biến động (ha)
1	TT Vũ Quang	23,96	106,49	82,53
2	Xã Ân Phú	92,96	63,35	-29,61
3	Xã Đức Bồng	87,85	82,57	-5,28
4	Xã Đức Giang	104,86	85,33	-19,53
5	Xã Đức Hương	222,76	205,86	-16,90
6	Xã Đức Liên	183,73	230,39	46,66
7	Xã Đức Lĩnh	115,38	91,28	-24,10
8	Xã Hương Minh	122,18	112,08	-10,10
9	Xã Quang Thọ	117,36	102,62	-14,74
10	Xã Thọ Điền	136,85	99,68	-37,17
<b>Toàn huyện</b>		<b>1.207,89</b>	<b>1.179,65</b>	<b>-28,24</b>

Trong kỳ quy hoạch 2021-2030 sử dụng 300 ha rừng phòng hộ để trồng cây nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại khu vực Khe Nước Nậy (Thôn 3), xã Thọ Điền, trồng cây dưới tán rừng (Giữ nguyên rừng phòng hộ).

**c) Đất trồng cây lâu năm**

Diện tích đất trồng cây lâu năm đầu kỳ năm 2020 có 3.098,41 ha. Trong kỳ quy hoạch năm 2021 - 2030, diện tích đất trồng cây lâu năm giảm 882,88 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất phi nông nghiệp là 576,0 ha, trong đó:
- + Đất quốc phòng: 83,5 ha

+ Đất cụm công nghiệp: 1,0 ha  
 + Đất thương mại, dịch vụ: 4,2 ha  
 + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 1,1 ha  
 + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 8,0 ha  
 + Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 0,3 ha  
 + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 418,18 ha (Đất giao thông: 36,06 ha; Đất thủy lợi: 6,69 ha; Đất xây dựng cơ sở y tế: 0,45 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,25 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 365,2 ha; Đất công trình năng lượng: 7,83 ha; Đất công trình bưu chính, viễn thông: 0,12 ha; Đất có di tích lịch sử - văn hóa: 0,06 ha; Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 1,5 ha; Đất chợ: 0,02 ha)  
 + Đất sinh hoạt cộng đồng: 3,89 ha  
 + Đất ở tại nông thôn: 48,56 ha  
 + Đất ở tại đô thị: 5,2 ha  
 + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,07 ha  
 + Đất có mặt nước chuyên dùng: 2,0 ha  
 - Chu chuyển nội bộ đất nông nghiệp 306,88 ha  
 Đồng thời diện tích đất trồng cây lâu năm tăng 393,90 ha do nhận trong nội bộ đất nông nghiệp.

Như vậy đến năm 2030 huyện có 2.609,43 ha diện tích đất trồng cây lâu năm, thực giảm 488,98 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích đất trồng cây lâu năm được phân bổ đến từng đơn vị hành chính như bảng sau:

**Bảng 9. Chỉ tiêu quy hoạch đất trồng cây lâu năm**

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng (ha)	Phương án QH đến 2030	
			Diện tích (ha)	Biến động (ha)
1	TT Vũ Quang	127,47	126,42	-1,05
2	Xã Ân Phú	82,44	95,66	13,22
3	Xã Đức Bồng	378,29	418,54	40,25
4	Xã Đức Giang	207,86	229,01	21,15
5	Xã Đức Hương	304,02	352,81	48,79
6	Xã Đức Liên	172,97	131,63	-41,34
7	Xã Đức Lĩnh	930,89	946,97	16,08
8	Xã Hương Minh	143,74	68,11	-75,63
9	Xã Quang Thọ	320,6	174,87	-145,73
10	Xã Thọ Điền	430,12	65,40	-364,72

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng (ha)	Phương án QH đến 2030	
			Diện tích (ha)	Biến động (ha)
Toàn huyện		3.098,41	2.609,43	-488,98

#### d) Đất trồng rừng phòng hộ

Diện tích đất trồng rừng phòng hộ đầu kỳ năm 2020 có 4.204,47 ha. Trong kỳ quy hoạch năm 2021 - 2030, diện tích đất trồng rừng phòng hộ giảm 1,74 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp, cụ thể:

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã (đất giao thông): 1,44 ha.

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,3 ha

Như vậy đến năm 2030 huyện có 4.202,73 ha đất trồng rừng phòng hộ, giảm 1,74 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích đất trồng rừng phòng hộ được phân bổ đến từng đơn vị hành chính như bảng sau:

**Bảng 10. Chỉ tiêu quy hoạch đất trồng rừng phòng hộ**

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng (ha)	Phương án QH đến 2030	
			Diện tích (ha)	Biến động (ha)
1	TT Vũ Quang	548,3	547,30	-1,00
2	Xã Ân Phú			
3	Xã Đức Bồng			
4	Xã Đức Giang			
5	Xã Đức Hương			
6	Xã Đức Liên	89,50	89,50	0,00
7	Xã Đức Lĩnh			
8	Xã Hương Minh	175,43	175,43	0,00
9	Xã Quang Thọ	1.908,01	1.907,27	-0,74
10	Xã Thọ Điền	1.483,23	1.483,23	0,00
<b>Toàn huyện</b>		<b>4.204,47</b>	<b>4.202,73</b>	<b>-1,74</b>

#### e) Đất rừng đặc dụng

Diện tích đất trồng rừng đặc dụng đầu kỳ năm 2020 có 31.855,63 ha. Trong kỳ quy hoạch năm 2021 - 2030, diện tích rừng đặc dụng không thay đổi so với hiện trạng năm 2020.

Diện tích đất rừng đặc dụng được phân bổ đến từng đơn vị hành chính như bảng sau:

**Bảng 11. Chỉ tiêu quy hoạch đất rừng đặc dụng**

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện	Phương án QH đến 2030
-----	-------------------	----------------	-----------------------

		<b>trạng (ha)</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Biến động (ha)</b>
1	TT Vũ Quang	753,38	753,38	
2	Xã Ân Phú			
3	Xã Đức Bông			
4	Xã Đức Giang			
5	Xã Đức Hương			
6	Xã Đức Liên			
7	Xã Đức Lĩnh			
8	Xã Hương Minh	727,43	727,43	
9	Xã Quang Thọ	19.187,95	19.187,95	
10	Xã Thọ Điền	11.186,86	11.186,86	
<b>Toàn huyện</b>		<b>31.855,63</b>	<b>31.855,63</b>	

#### **f) Đất rừng sản xuất**

Diện tích đất rừng sản xuất đầu kỳ năm 2020 có 13.675,82 ha. Trong kỳ quy hoạch năm 2021 - 2030, diện tích đất rừng sản xuất giảm 1.159,19 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất phi nông nghiệp 515,54 ha, trong đó:
    - + Đất quốc phòng: 192,05 ha
    - + Đất an ninh: 2,95 ha
    - + Đất thương mại, dịch vụ: 1,8 ha
    - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 14,75 ha
    - + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 20,0 ha
    - + Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 36,3 ha
    - + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 155,38 ha (Đất giao thông: 109,01 ha; Đất thủy lợi: 10,2 ha; Đất công trình năng lượng: 8,2 ha; Đất công trình bưu chính, viễn thông: 0,21 ha; Đất bãi thải, xử lý chất thải: 5,8 ha; Đất cơ sở tôn giáo: 5,0 ha; Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 16,96 ha)
      - + Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,7 ha
      - + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 0,15 ha
      - + Đất ở tại nông thôn: 26,58 ha
      - + Đất ở tại đô thị: 0,2 ha
      - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,2 ha
      - + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 59,0 ha
      - + Đất có mặt nước chuyên dùng: 5,0 ha
      - + Đất phi nông nghiệp khác: 0,48 ha
  - Chuyển nội bộ đất nông nghiệp 924,53 ha
- Đồng thời diện tích đất rừng sản xuất tăng 280,88 ha do nhận trong nội bộ

đất nông nghiệp.

Như vậy đến năm 2030 huyện có 12.516,63 ha diện tích đất rừng sản xuất, thực giảm 1.159,19 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích đất rừng sản xuất được phân bổ đến từng đơn vị hành chính như bảng sau:

**Bảng 12. Chỉ tiêu quy hoạch đất trồng rừng sản xuất**

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng (ha)	Phương án QH đến 2030	
			Diện tích (ha)	Biến động (ha)
1	TT Vũ Quang	844,21	708,98	-135,23
2	Xã Ân Phú	525,26	430,46	-94,80
3	Xã Đức Bồng	479,35	410,67	-68,68
4	Xã Đức Giang	501,17	372,81	-128,36
5	Xã Đức Hương	729,54	627,49	-102,05
6	Xã Đức Liên	1.626,66	1.392,89	-233,77
7	Xã Đức Lĩnh	763,63	634,20	-129,43
8	Xã Hương Minh	2.047,30	2.065,58	18,28
9	Xã Quang Thọ	2.811,92	2.876,93	65,01
10	Xã Thọ Điền	3.346,78	2.996,62	-350,16
<b>Toàn huyện</b>		<b>13.675,82</b>	<b>12.516,63</b>	<b>-1.159,19</b>

**f) Đất nuôi trồng thủy sản**

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản đầu kỳ năm 2020 có 70,94 ha. Trong kỳ quy hoạch năm 2021 - 2030, diện tích đất nuôi trồng thủy sản giảm 0,29 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp, cụ thể:

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã (đất giao thông): 0,06 ha.

+ Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,13 ha

+ Đất tín ngưỡng: 0,1 ha

Đồng thời đất nuôi trồng thủy sản tăng 50,47 ha do nhận từ các loại đất sau:

- Đất phi nông nghiệp 42,89 ha, trong đó:

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã (đất thủy lợi): 2,0 ha.

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 3,86 ha

+ Đất có mặt nước chuyên dùng 37,0 ha

- Chuyển đổi nội bộ đất nông nghiệp 7,61 ha

Như vậy đến năm 2030 huyện có 121,12 ha diện tích đất nuôi trồng thủy sản, thực tăng 50,18 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích đất nuôi trồng thủy sản được phân bổ đến từng đơn vị hành chính như bảng sau:



**Bảng 13. Chỉ tiêu quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản**

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng (ha)	Phương án QH đến 2030	
			Diện tích (ha)	Biến động (ha)
1	TT Vũ Quang	5,52	42,52	37,00
2	Xã Ân Phú	1,61	12,68	11,07
3	Xã Đức Bồng	8,31	10,31	2,00
4	Xã Đức Giang	4,01	4,01	0,00
5	Xã Đức Hương	11,02	10,96	-0,06
6	Xã Đức Liên	0,42	0,42	0,00
7	Xã Đức Lĩnh	22,49	22,89	0,40
8	Xã Hương Minh	3,6	3,50	-0,10
9	Xã Quang Thọ	6,66	6,53	-0,13
10	Xã Thọ Điền	7,3	7,30	0,00
<b>Toàn huyện</b>		<b>70,94</b>	<b>121,123</b>	<b>50,18</b>

**g) Đất nông nghiệp khác**

Diện tích đất nông nghiệp khác đầu kỳ năm 2020 có 31,35 ha. Trong kỳ quy hoạch năm 2021 - 2030, diện tích đất nông nghiệp khác tăng 506,43 ha do nhận từ nội bộ nhóm đất nông nghiệp 493,43 ha và đất chưa sử dụng 13,0 ha.

Như vậy đến năm 2030 huyện có 537,78 ha diện tích đất nông nghiệp khác, tăng 506,43 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích đất nông nghiệp khác được phân bổ đến từng đơn vị hành chính như bảng sau:

**Bảng 14. Chỉ tiêu quy hoạch đất nông nghiệp khác**

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng (ha)	Phương án QH đến 2030	
			Diện tích (ha)	Biến động (ha)
1	TT Vũ Quang		29,00	29,00
2	Xã Ân Phú	21,52	90,82	69,30
3	Xã Đức Bồng		11,00	11,00
4	Xã Đức Giang	0,39	36,69	36,30
5	Xã Đức Hương	3,81	23,28	19,47
6	Xã Đức Liên	2,17	64,53	62,36
7	Xã Đức Lĩnh		15,00	15,00
8	Xã Hương Minh	3,46	24,46	21,00
9	Xã Quang Thọ		13,00	13,00
10	Xã Thọ Điền		230,00	230,00
<b>Toàn huyện</b>		<b>31,35</b>	<b>537,78</b>	<b>506,43</b>

**2.2.3.2. Đất phi nông nghiệp**

Diện tích đất phi nông nghiệp đầu kỳ năm 2020 có 7.646,77 ha. Trong kỳ quy hoạch năm 2021 - 2030 diện tích đất phi nông nghiệp giảm 326,79 ha do chu chuyển nội bộ 262,93 ha và chuyển sang nhóm đất nông nghiệp 63,86 ha.

Đồng thời trong diện tích đất phi nông nghiệp tăng 1.758,02 ha do chu chuyển nội bộ.

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất phi nông nghiệp có 9.078,0 ha, thực tăng 1.431,23 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích đất phi nông nghiệp được phân bổ đến từng đơn vị hành chính như bảng sau:

**Bảng 15. Chỉ tiêu quy hoạch đất phi nông nghiệp**

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng (ha)	Phương án QH đến 2030	
			Diện tích (ha)	Biến động (ha)
1	TT Vũ Quang	1.364,22	1.450,18	85,96
2	Xã Ân Phú	156,03	214,75	58,72
3	Xã Đức Bồng	262,55	308,98	46,43
4	Xã Đức Giang	155,98	271,40	115,42
5	Xã Đức Hương	290,2	356,46	66,26
6	Xã Đức Liên	226,29	402,40	176,11
7	Xã Đức Lĩnh	298,3	442,15	143,85
8	Xã Hương Minh	548,73	612,62	63,89
9	Xã Quang Thọ	1.193,75	1.317,89	124,14
10	Xã Thọ Điền	3.150,73	3.701,18	550,45
<b>Toàn huyện</b>		<b>7.646,77</b>	<b>9.078,00</b>	<b>1.431,23</b>

Trong đó:

**a) Đất quốc phòng**

Diện tích đất quốc phòng đầu kỳ năm 2020 có 12,19 ha. Trong kỳ quy hoạch năm 2021 - 2030 diện tích đất quốc phòng tăng thêm 276,01 ha do nhận từ các loại đất sau:

- Đất nông nghiệp 275,55 ha, trong đó:
- + Đất trồng cây lâu năm: 83,50 ha
- + Đất rừng sản xuất: 192,05 ha
- Chu chuyển nội bộ đất phi nông nghiệp 0,46 ha

Như vậy đến năm 2030 huyện có 288,20 ha diện tích đất quốc phòng, tăng 276,01 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích đất quốc phòng được phân bổ đến từng đơn vị hành chính như bảng sau:

**Bảng 16. Chỉ tiêu quy hoạch đất quốc phòng**

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện	Phương án QH đến 2030
-----	-------------------	----------------	-----------------------

		trạng (ha)	Diện tích (ha)	Biến động (ha)
1	TT Vũ Quang	2,19	2,59	0,40
2	Xã Ân Phú			
3	Xã Đức Bồng			
4	Xã Đức Giang		43,90	43,90
5	Xã Đức Hương			
6	Xã Đức Liên		100,00	100,00
7	Xã Đức Lĩnh		69,20	69,20
8	Xã Hương Minh		10,00	10,00
9	Xã Quang Thọ		45,39	45,39
10	Xã Thọ Điền	10	17,12	7,12
<b>Toàn huyện</b>		<b>12,19</b>	<b>288,20</b>	<b>276,01</b>

### **b) Đất an ninh**

Diện tích đất an ninh đầu kỳ năm 2020 có 0,95 ha. Trong kỳ quy hoạch năm 2021 - 2030 diện tích đất an ninh tăng thêm 5,41 ha do nhận từ các loại đất sau:

- Đất nông nghiệp 4,95 ha, trong đó:
  - + Đất trồng lúa: 0,75 ha
  - + Đất trồng cây hàng năm khác: 1,25 ha
  - + Đất rừng sản xuất: 2,95 ha
- Chu chuyển trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 0,46 ha

Như vậy đến năm 2030 huyện có 6,36 ha diện tích đất an ninh, tăng 5,41 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích đất an ninh được phân bổ đến từng đơn vị hành chính như bảng sau:

**Bảng 17. Chỉ tiêu quy hoạch đất an ninh**

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng (ha)	Phương án QH đến 2030	
			Diện tích (ha)	Biến động (ha)
1	TT Vũ Quang	0,95	4,16	3,21
2	Xã Ân Phú		0,20	0,20
3	Xã Đức Bồng		0,20	0,20
4	Xã Đức Giang		0,45	0,45
5	Xã Đức Hương		0,20	0,20
6	Xã Đức Liên		0,20	0,20
7	Xã Đức Lĩnh		0,35	0,35
8	Xã Hương Minh		0,20	0,20
9	Xã Quang Thọ		0,20	0,20

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng (ha)	Phương án QH đến 2030	
			Diện tích (ha)	Biến động (ha)
10	Xã Thọ Điền		0,20	0,20
<b>Toàn huyện</b>		<b>0,95</b>	<b>6,36</b>	<b>5,41</b>

### c) Đất cụm công nghiệp

Diện tích đất cụm công nghiệp đầu kỳ năm 2020 có 18,65 ha. Trong kỳ quy hoạch năm 2021 - 2030 diện tích đất cụm công nghiệp tăng thêm 23,52 ha do nhận từ các loại đất sau:

- Đất nông nghiệp: 13,9 ha, trong đó:
- + Đất trồng lúa: 4,8 ha
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 8,1 ha
- + Đất trồng cây lâu năm: 1,0 ha
- Đất chưa sử dụng: 4,66 ha
- Chu chuyển trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 4,96 ha

Như vậy đến năm 2030 huyện có 42,17 ha diện tích đất cụm công nghiệp tăng 23,52 ha so với hiện trạng năm 2020.

### Bảng 18. Chỉ tiêu quy hoạch đất cụm công nghiệp

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng (ha)	Phương án QH đến 2030	
			Diện tích (ha)	Biến động (ha)
1	Xã Thọ Điền	18,65	42,17	23,52
<b>Toàn huyện</b>		<b>18,65</b>	<b>42,17</b>	<b>23,52</b>

### d) Đất thương mại dịch vụ

Diện tích đất thương mại dịch vụ đầu kỳ năm 2020 có 1,05 ha. Trong kỳ quy hoạch năm 2021 - 2030 diện tích đất thương mại dịch vụ tăng thêm 231,04 ha do nhận từ các loại đất sau:

- Đất nông nghiệp: 17,23 ha. Trong đó:
- + Đất trồng lúa: 2,56 ha
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 8,67 ha
- + Đất trồng cây lâu năm: 4,2 ha
- + Đất rừng sản xuất: 1,8 ha
- Đất chưa sử dụng: 6,81 ha
- Chu chuyển trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 209,0 ha

Như vậy đến năm 2030 huyện có 232,09 ha diện tích đất thương mại dịch vụ, tăng 231,04 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích đất thương mại dịch vụ được phân bổ đến từng đơn vị hành chính như bảng sau:

### Bảng 19. Chỉ tiêu quy hoạch đất thương mại, dịch vụ

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện	Phương án QH đến 2030
-----	-------------------	----------------	-----------------------

		trạng (ha)	Diện tích (ha)	Biến động (ha)
1	TT Vũ Quang	0,65	17,56	16,91
2	Xã Ân Phú	0,24	3,32	3,08
3	Xã Đức Bồng	0,07	0,07	
4	Xã Đức Giang		4,20	4,20
5	Xã Đức Hương		1,21	1,21
6	Xã Đức Liên		1,50	1,50
7	Xã Đức Lĩnh		1,09	1,09
8	Xã Hương Minh		1,65	1,65
9	Xã Quang Thọ	0,09	200,94	200,85
10	Xã Thọ Điền		0,55	0,55
<b>Toàn huyện</b>		<b>1,05</b>	<b>232,09</b>	<b>231,04</b>

Trong kỳ quy hoạch 2021-2030 sử dụng 6.929,0 ha (Trong đó: rừng phòng hộ 1.412,0 ha và rừng đặc dụng 5.517,0 ha) tại xã Quang Thọ, xã Thọ Điền và thị trấn Vũ Quang để làm khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng (Chỉ sử dụng phần đất trồng dưới tán rừng, phần rừng cây giữ nguyên).

#### **e) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đầu kỳ năm 2020 có 5,22 ha. Trong kỳ quy hoạch năm 2021 - 2030 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng thêm 27,81 ha do nhận từ các loại đất sau:

- Đất nông nghiệp: 21,85 ha, trong đó:
  - + Đất trồng lúa: 4,4 ha
  - + Đất trồng cây hàng năm khác: 1,6 ha
  - + Đất trồng cây lâu năm: 1,1 ha
  - + Đất rừng sản xuất: 14,75 ha
- Đất chưa sử dụng: 4,2 ha
- Chuyển đổi trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 1,76 ha.

Như vậy đến năm 2030 huyện có 33,03 ha diện tích đất cơ sở kinh doanh phi nông nghiệp, tăng 27,81 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích đất cơ sở kinh doanh phi nông nghiệp được phân bổ đến từng đơn vị hành chính như bảng sau:

**Bảng 20. Chỉ tiêu quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng (ha)	Phương án QH đến 2030	
			Diện tích (ha)	Biến động (ha)
1	TT Vũ Quang	3,22	8,52	5,30
2	Xã Ân Phú			
3	Xã Đức Bồng	0,88	1,58	0,70

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng (ha)	Phương án QH đến 2030	
			Diện tích (ha)	Biến động (ha)
4	Xã Đức Giang	0,27	5,27	5,00
5	Xã Đức Hương			
6	Xã Đức Liên			
7	Xã Đức Lĩnh			
8	Xã Hương Minh		12,00	12,00
9	Xã Quang Thọ			
10	Xã Thọ Điền	0,84	5,65	4,81
<b>Toàn huyện</b>		<b>5,22</b>	<b>33,03</b>	<b>27,81</b>

#### f) Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đầu kỳ năm 2020 có 21,4 ha. Trong kỳ quy hoạch năm 2021 - 2030 diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tăng thêm 46,6 ha do nhận từ các loại đất sau:

- Đất nông nghiệp: 45,6 ha, trong đó:
  - + Đất trồng cây hàng năm khác: 17,6 ha
  - + Đất trồng cây lâu năm: 80,0 ha
  - + Đất rừng sản xuất: 20,0 ha
- Chuyển trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 1,0 ha

Như vậy đến năm 2030 huyện có 68,0 ha diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tăng 46,6 ha so với hiện trạng năm 2020.

#### Bảng 21. Chỉ tiêu quy hoạch đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng (ha)	Phương án QH đến 2030	
			Diện tích (ha)	Biến động (ha)
1	Xã Thọ Điền	21,40	68,00	46,60
<b>Toàn huyện</b>		<b>21,40</b>	<b>68,00</b>	<b>46,60</b>

#### g) Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm đầu kỳ năm 2020 có 14,0 ha. Trong kỳ quy hoạch năm 2021 - 2030 diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm giảm 0,03 ha do chuyển sang đất công trình bưu chính, viễn thông.

Đồng thời diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tăng thêm 110,95 ha do nhận từ các loại đất:

- Đất nông nghiệp: 62,50 ha. Trong đó:
  - + Đất trồng cây hàng năm khác: 25,9 ha
  - + Đất trồng cây lâu năm: 0,3 ha
  - + Đất rừng sản xuất: 36,3 ha

- Đất chưa sử dụng: 27,78 ha
- Chu chuyển trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 20,67 ha

Như vậy đến năm 2030 huyện có 124,92 ha diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm, thực tăng 110,92 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm được phân bổ đến từng đơn vị hành chính như bảng sau:

**Bảng 22. Chỉ tiêu quy hoạch đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm**

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng (ha)	Phương án QH đến 2030	
			Diện tích (ha)	Biến động (ha)
1	TT Vũ Quang		7,00	7,00
2	Xã Ân Phú		37,90	37,90
3	Xã Đức Bồng	14,00	21,92	7,92
4	Xã Đức Giang		24,30	24,30
5	Xã Đức Hương		9,20	9,20
6	Xã Đức Liên		2,50	2,50
7	Xã Đức Lĩnh			
8	Xã Hương Minh		19,50	19,50
9	Xã Quang Thọ		2,60	2,60
10	Xã Thọ Điền			
<b>Toàn huyện</b>		<b>14,00</b>	<b>124,92</b>	<b>110,92</b>

**h) Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã**

Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã đầu kỳ năm 2020 có 1.585,15 ha. Trong kỳ quy hoạch năm 2021 - 2030 diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã giảm 34,08 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất nông nghiệp: 21,0 ha, trong đó:
  - + Đất trồng cây hàng năm khác: 19,0 ha
  - + Đất nuôi trồng thủy sản: 2,0 ha
- Chu chuyển trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 13,08 ha

Đồng thời diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã tăng 802,9 ha do nhận từ các loại đất sau:

- Đất nông nghiệp: 731,27 ha. Trong đó:
  - + Đất trồng lúa: 76,35 ha
  - + Đất trồng cây hàng năm khác: 79,86 ha
  - + Đất trồng cây lâu năm: 418,18 ha
  - + Đất rừng phòng hộ: 1,44 ha
  - + Đất rừng sản xuất: 155,38 ha

- + Đất nuôi trồng thủy sản: 0,06 ha
- Đất chưa sử dụng: 53,35 ha
- Chu chuyển trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 18,98 ha

Như vậy đến năm 2030 huyện có 2.353,97 ha diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã, thực tăng 768,82 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã được phân bổ đến từng đơn vị hành chính như bảng sau:

**Bảng 23. Chỉ tiêu quy hoạch đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã**

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng (ha)	Phương án QH đến 2030	
			Diện tích (ha)	Biến động (ha)
1	TT Vũ Quang	188,88	208,27	19,39
2	Xã Ân Phú	94,83	113,59	18,76
3	Xã Đức Bồng	129,91	155,46	25,55
4	Xã Đức Giang	70,57	104,70	34,13
5	Xã Đức Hương	145,3	165,90	20,60
6	Xã Đức Liên	101,18	162,52	61,34
7	Xã Đức Lĩnh	207,97	264,24	56,27
8	Xã Hương Minh	383,77	404,84	21,07
9	Xã Quang Thọ	129,21	185,46	56,25
10	Xã Thọ Điền	133,54	589,00	455,46
<b>Toàn huyện</b>		<b>1.585,15</b>	<b>2.353,97</b>	<b>768,82</b>

#### **i) Đất sinh hoạt cộng đồng**

Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng đầu kỳ năm 2020 có 14,16 ha. Trong kỳ quy hoạch năm 2021 - 2030 diện tích đất sinh hoạt cộng đồng giảm 0,49 ha do chu chuyển nội bộ đất phi nông nghiệp.

Đồng thời diện tích đất sinh hoạt cộng đồng tăng thêm 17,94 ha do nhận từ các loại đất sau:

- Đất nông nghiệp: 10,49 ha. Trong đó:
  - + Đất trồng lúa: 0,38 ha
  - + Đất trồng cây hàng năm khác: 5,39 ha
  - + Đất trồng cây lâu năm: 3,89 ha
  - + Đất rừng sản xuất: 0,7 ha
  - + Đất nuôi trồng thủy sản: 0,13 ha
- Đất chưa sử dụng: 7,11 ha
- Chu chuyển trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 0,34ha

Như vậy đến năm 2030 huyện có 31,61ha diện tích đất sinh hoạt cộng đồng, thực tăng 17,45 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích đất sinh hoạt



cộng đồng được phân bổ đến từng đơn vị hành chính như bảng sau:

**Bảng 24. Chỉ tiêu quy hoạch đất sinh hoạt cộng đồng**

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng (ha)	Phương án QH đến 2030	
			Diện tích (ha)	Biến động (ha)
1	TT Vũ Quang	1,01	3,46	2,45
2	Xã Ân Phú	0,95	1,63	0,68
3	Xã Đức Bồng	1,43	3,38	1,95
4	Xã Đức Giang	0,72	1,27	0,55
5	Xã Đức Hương	1,39	5,34	3,95
6	Xã Đức Liên	0,97	4,58	3,61
7	Xã Đức Lĩnh	1,57	4,05	2,48
8	Xã Hương Minh	1,16	1,88	0,72
9	Xã Quang Thọ	2,61	3,07	0,46
10	Xã Thọ Điền	2,36	2,96	0,60
<b>Toàn huyện</b>		<b>14,16</b>	<b>31,61</b>	<b>17,45</b>

**k) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng**

Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng đầu kỳ năm 2020 huyện không có. Trong kỳ quy hoạch năm 2021 - 2030 diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng tăng 7,23 ha do nhận từ các loại đất sau:

- Đất nông nghiệp 5,73 ha, trong đó:
  - + Đất trồng lúa: 1,7 ha
  - + Đất trồng cây hàng năm : 3,88 ha
- Chu chuyển nội bộ đất phi nông nghiệp: 1,5 ha.

Như vậy đến năm 2030 huyện có 7,23 ha diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng tăng 7,23 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng được phân bổ đến từng đơn vị hành chính như bảng sau:

**Bảng 25. Chỉ tiêu quy hoạch đất khu vui chơi, giải trí công cộng**

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng (ha)	Phương án QH đến 2030	
			Diện tích (ha)	Biến động (ha)
1	TT Vũ Quang		5,63	5,63
2	Xã Ân Phú			
3	Xã Đức Bồng			
4	Xã Đức Giang		1,60	1,60
5	Xã Đức Hương			
6	Xã Đức Liên			
7	Xã Đức Lĩnh			
8	Xã Hương Minh			

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng (ha)	Phương án QH đến 2030	
			Diện tích (ha)	Biến động (ha)
9	Xã Quang Thọ			
10	Xã Thọ Điền			
<b>Toàn huyện</b>			<b>7,23</b>	<b>7,23</b>

### **l) Đất ở tại nông thôn**

Diện tích đất ở tại nông thôn đầu kỳ năm 2020 có 323,35 ha. Trong kỳ quy hoạch năm 2021 - 2030 diện tích đất ở tại nông thôn giảm 1,33 ha do chu chuyển nội bộ.

Đồng thời diện tích đất ở tại nông thôn tăng thêm 121,02 ha do nhận từ các loại đất sau:

- Đất nông nghiệp: 111,67 ha. Trong đó:
- + Đất trồng lúa: 6,88 ha
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 29,65 ha
- + Đất trồng cây lâu năm: 48,56 ha
- + Đất rừng sản xuất: 26,58 ha
- Đất chưa sử dụng: 7,31 ha
- Chu chuyển trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 2,04 ha

Như vậy đến năm 2030 huyện có 443,04 ha diện tích đất ở tại nông thôn, thực tăng 119,69 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích đất ở tại nông thôn được phân bổ đến từng đơn vị hành chính như bảng sau:

**Bảng 26. Chỉ tiêu quy hoạch đất ở tại nông thôn**

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng (ha)	Phương án QH đến 2030	
			Diện tích (ha)	Biến động (ha)
1	Xã Ân Phú	17,52	27,28	9,76
2	Xã Đức Bồng	41,41	51,14	9,73
3	Xã Đức Giang	34,29	40,18	5,89
4	Xã Đức Hương	29,59	64,63	35,04
5	Xã Đức Liên	31,8	38,86	7,06
6	Xã Đức Lĩnh	47,76	63,26	15,50
7	Xã Hương Minh	27,36	35,44	8,08
8	Xã Quang Thọ	41,69	54,07	12,38
9	Xã Thọ Điền	51,94	68,19	16,25
<b>Toàn huyện</b>		<b>323,35</b>	<b>443,04</b>	<b>119,69</b>

### **m) Đất ở tại đô thị**

Diện tích đất ở tại đô thị đầu kỳ năm 2020 có 48,11ha. Trong kỳ quy hoạch năm 2021 - 2030 diện tích đất ở tại đô thị giảm 2,52 ha do chu chuyển nội

bộ 0,52 ha và chuyển sang đất nông nghiệp (đất trồng cây hàng năm khác) 2,0 ha.

Đồng thời diện tích đất ở tại đô thị tăng thêm 17,1 ha do nhận từ các loại đất sau:

- Đất nông nghiệp: 11,99 ha. Trong đó:
- + Đất trồng lúa: 1,9 ha
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 4,69 ha
- + Đất trồng cây lâu năm: 5,2 ha
- + Đất rừng sản xuất: 0,2 ha
- Đất chưa sử dụng: 4,45 ha
- Chu chuyển trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 0,66 ha

Như vậy đến năm 2030 huyện có 62,69 ha diện tích đất ở tại đô thị, thực tăng 14,58 ha so với hiện trạng năm 2020.

**Bảng 27. Chỉ tiêu quy hoạch đất ở tại đô thị**

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng (ha)	Phương án QH đến 2030	
			Diện tích (ha)	Biến động (ha)
1	TT Vũ Quang	48,11	62,69	14,58
<b>Toàn huyện</b>		<b>48,11</b>	<b>62,69</b>	<b>14,58</b>

**n) Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan đầu kỳ năm 2020 có 8,57 ha. Trong kỳ quy hoạch năm 2021 - 2030 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 1,07 ha do chu chuyển nội bộ.

Đồng thời diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng thêm 1,8 ha do nhận từ các loại đất sau:

- Đất nông nghiệp: 1,08 ha. Trong đó:
- + Đất trồng lúa: 0,79 ha
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 0,02 ha
- + Đất trồng cây lâu năm: 0,07 ha
- + Đất rừng sản xuất: 0,2 ha
- Đất chưa sử dụng: 0,12 ha
- Chu chuyển trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 0,6 ha

Như vậy đến năm 2030 huyện có 9,03 ha diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan, thực tăng 0,73 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan được phân bổ đến từng đơn vị hành chính như bảng sau:

**Bảng 28. Chỉ tiêu quy hoạch đất xây dựng trụ sở cơ quan**

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện	Phương án QH đến 2030
-----	-------------------	----------------	-----------------------

		trạng (ha)	Diện tích (ha)	Biến động (ha)
1	TT Vũ Quang	3,42	3,51	0,09
2	Xã Ân Phú	0,61	0,61	0,00
3	Xã Đức Bồng	0,46	0,46	0,00
4	Xã Đức Giang	0,42	0,42	0,00
5	Xã Đức Hương	0,23	0,22	-0,01
6	Xã Đức Liên	0,33	0,33	0,00
7	Xã Đức Lĩnh	0,4	0,40	0,00
8	Xã Hương Minh	0,22	1,22	1,00
9	Xã Quang Thọ	1,43	1,34	-0,09
10	Xã Thọ Điền	1,06	0,80	-0,26
<b>Toàn huyện</b>		<b>8,57</b>	<b>9,30</b>	<b>0,73</b>

**p) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp**

Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp đầu kỳ năm 2020 có 3,3 ha. Trong kỳ quy hoạch năm 2021 - 2030 diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp giảm 0,1 ha do chu chuyển nội bộ.

Đồng thời diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp tăng thêm 59,65 ha do nhận từ các loại đất sau:

- Đất nông nghiệp: 59,4 ha. Trong đó:
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 0,1 ha
- + Đất rừng phòng hộ: 0,3 ha
- + Đất rừng sản xuất: 59,0 ha
- Đất chưa sử dụng: 0,25 ha

Như vậy đến năm 2030 huyện có 62,85 ha diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp, thực tăng 59,55 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp được phân bổ đến từng đơn vị hành chính như bảng sau:

**Bảng 29. Chỉ tiêu quy hoạch đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp**

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng (ha)	Phương án QH đến 2030	
			Diện tích (ha)	Biến động (ha)
1	TT Vũ Quang	3,04	62,39	59,35
2	Xã Ân Phú			
3	Xã Đức Bồng			
4	Xã Đức Giang			
5	Xã Đức Hương			
6	Xã Đức Liên	0,15	0,15	

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng (ha)	Phương án QH đến 2030	
			Diện tích (ha)	Biến động (ha)
7	Xã Đức Lĩnh			
8	Xã Hương Minh			
9	Xã Quang Thọ	0,12	0,32	0,20
10	Xã Thọ Điền			
<b>Toàn huyện</b>		<b>3,30</b>	<b>62,85</b>	<b>59,55</b>

**q) Đất tín ngưỡng**

Diện tích đất tín ngưỡng đầu kỳ năm 2020 có 10,1 ha. Trong kỳ quy hoạch năm 2021 - 2030 diện tích đất tín ngưỡng tăng 1,06 ha do nhận từ các loại đất sau:

- Đất nông nghiệp: 0,19 ha. Trong đó:
- + Đất trồng lúa: 0,06 ha
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 0,03 ha
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 0,1 ha
- Đất chưa sử dụng: 0,37 ha
- Chuyển đổi nội bộ đất phi nông nghiệp: 0,5 ha

Như vậy đến năm 2030 huyện có 11,16 ha diện tích đất tín ngưỡng, tăng 1,06 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích đất tín ngưỡng được phân bổ đến từng đơn vị hành chính như bảng sau:

**Bảng 30. Chỉ tiêu quy hoạch đất tín ngưỡng**

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng (ha)	Phương án QH đến 2030	
			Diện tích (ha)	Biến động (ha)
1	TT Vũ Quang	0,06	0,06	
2	Xã Ân Phú	1,90	1,90	
3	Xã Đức Bông	1,22	1,22	
4	Xã Đức Giang	1,06	1,06	
5	Xã Đức Hương	1,73	1,73	
6	Xã Đức Liên	1,34	1,34	
7	Xã Đức Lĩnh	1,80	1,86	0,06
8	Xã Hương Minh	0,32	1,32	1,00
9	Xã Quang Thọ	0,64	0,64	
10	Xã Thọ Điền	0,02	0,02	
<b>Toàn huyện</b>		<b>10,10</b>	<b>11,16</b>	<b>1,06</b>

**r) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối**

Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối đầu kỳ năm 2020 có 516,49 ha. Trong kỳ quy hoạch năm 2021 - 2030 diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

giảm 31,39 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất nông nghiệp (đất nuôi trồng thủy sản): 3,86 ha
- Chu chuyển nội bộ đất phi nông nghiệp: 27,53 ha

Như vậy đến năm 2030 huyện có 485,10 ha diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm 31,39 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối được phân bổ đến từng đơn vị hành chính như bảng sau:

**Bảng 31. Chỉ tiêu quy hoạch đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối**

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng (ha)	Phương án QH đến 2030	
			Diện tích (ha)	Biến động (ha)
1	TT Vũ Quang	55,77	55,77	
2	Xã Ân Phú	38,09	27,23	-10,86
3	Xã Đức Bồng	16,93	16,93	
4	Xã Đức Giang	29,94	29,94	
5	Xã Đức Hương	63,62	60,12	-3,50
6	Xã Đức Liên	73,32	73,32	
7	Xã Đức Lĩnh	23,74	22,74	-1,00
8	Xã Hương Minh	55,27	44,54	-10,73
9	Xã Quang Thọ	73,45	73,45	
10	Xã Thọ Điền	86,38	81,08	-5,30
<b>Toàn huyện</b>		<b>516,49</b>	<b>485,10</b>	<b>-31,39</b>

**s) Đất có mặt nước chuyên dùng**

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng đầu kỳ năm 2020 có 5.064,0 ha. Trong kỳ quy hoạch năm 2021 - 2030 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng giảm 255,78 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất nông nghiệp (đất nuôi trồng thủy sản): 37,0 ha
- Chu chuyển nội bộ đất phi nông nghiệp: 218,78 ha

Đồng thời diện tích đất có mặt nước chuyên dùng tăng thêm 7,0 ha do nhận từ các loại đất:

- Đất nông nghiệp: 7,0 ha. Trong đó:
- + Đất trồng cây lâu năm: 2,0 ha
- + Đất rừng sản xuất: 5,0 ha
- Đất chưa sử dụng: 0,5 ha

Như vậy đến năm 2030 huyện có 4.815,72 ha đất có mặt nước chuyên dùng, thực giảm 248,28 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng được phân bổ đến từng đơn vị hành chính như bảng sau:

**Bảng 31. Chỉ tiêu quy hoạch đất có mặt nước chuyên dùng**

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện	Phương án QH đến 2030
-----	-------------------	----------------	-----------------------

		trạng (ha)	Diện tích (ha)	Biến động (ha)
1	TT Vũ Quang	1.056,91	1.008,56	-48,35
2	Xã Ân Phú	1,89	1,09	-0,80
3	Xã Đức Bồng	56,24	56,14	-0,10
4	Xã Đức Giang	18,72	14,12	-4,60
5	Xã Đức Hương	48,34	47,91	-0,43
6	Xã Đức Liên	17,20	17,10	-0,10
7	Xã Đức Lĩnh	15,06	14,96	-0,10
8	Xã Hương Minh	80,61	80,01	-0,60
9	Xã Quang Thọ	944,53	750,43	-194,10
10	Xã Thọ Điền	2.824,50	2.825,40	0,90
<b>Toàn huyện</b>		<b>5.064,00</b>	<b>4.815,72</b>	<b>-248,28</b>

#### t) Đất phi nông nghiệp khác

Diện tích đất phi nông nghiệp khác đầu kỳ năm 2020 có 0,08 ha. Trong kỳ quy hoạch năm 2021 - 2030 diện tích đất phi nông nghiệp khác tăng 0,48 ha do nhận từ đất nông nghiệp (đất rừng sản xuất).

Như vậy đến năm 2030 huyện có 0,56 ha diện tích đất phi nông nghiệp khác tăng 0,48 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích đất phi nông nghiệp khác được phân bổ đến từng đơn vị hành chính như bảng sau:

**Bảng 32. Chỉ tiêu quy hoạch đất phi nông nghiệp khác**

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng (ha)	Phương án QH đến 2030	
			Diện tích (ha)	Biến động (ha)
1	TT Vũ Quang			
2	Xã Ân Phú			
3	Xã Đức Bồng		0,48	0,48
4	Xã Đức Giang			
5	Xã Đức Hương			
6	Xã Đức Liên			
7	Xã Đức Lĩnh			
8	Xã Hương Minh	0,03	0,03	
9	Xã Quang Thọ			
10	Xã Thọ Điền	0,05	0,05	
<b>Toàn huyện</b>		<b>0,08</b>	<b>0,56</b>	<b>0,48</b>

#### 2.2.3.3. Nhóm đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng đầu kỳ năm 2020 có 571,63 ha. Trong kỳ quy

hoạch năm 2021 - 2030 diện tích đất chưa sử dụng giảm 197,21 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất nông nghiệp: 83,0 ha, trong đó:
  - + Đất trồng cây hàng năm khác: 70,0 ha
  - + Đất nông nghiệp khác: 13,0 ha
- Đất phi nông nghiệp: 114,21 ha, trong đó:
  - + Đất cụm công nghiệp: 4,66 ha
  - + Đất thương mại, dịch vụ: 4,81 ha
  - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 4,2 ha
  - + Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 27,78 ha
  - + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 52,65 ha (Đất giao thông: 25,15 ha; Đất thủy lợi: 8,42 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0,29 ha; Đất xây dựng cơ sở y tế: 0,39 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,91 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 4,69 ha; Đất công trình năng lượng: 11,98 ha; Đất công trình bưu chính, viễn thông: 0,23 ha; Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 0,5 ha; Đất chợ: 0,09 ha).
  - + Đất sinh hoạt cộng đồng: 7,11 ha
  - + Đất ở tại nông thôn: 7,31 ha
  - + Đất ở tại đô thị: 4,45 ha
  - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,12 ha
  - + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 0,25 ha
  - + Đất tín ngưỡng: 0,37 ha
  - + Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,5 ha

Như vậy đến năm 2030 diện tích đất chưa sử dụng

Như vậy đến năm 2030 huyện có 374,42 ha diện tích đất chưa sử dụng giảm 197,21 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích đất chưa sử dụng được phân bổ đến từng đơn vị hành chính như bảng sau

**Bảng 33. Chỉ tiêu quy hoạch đất chưa sử dụng**

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng (ha)	Phương án QH đến 2030	
			Diện tích (ha)	Biến động (ha)
1	TT Vũ Quang	119,64	29,98	-89,66
2	Xã Ân Phú	34,3	27,37	-6,93
3	Xã Đức Bồng	63,54	47,66	-15,88
4	Xã Đức Giang	19,47	17,62	-1,85
5	Xã Đức Hương	52,09	38,69	-13,40
6	Xã Đức Liên	78,56	71,96	-6,60
7	Xã Đức Lĩnh	23,61	15,46	-8,15



STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng (ha)	Phương án QH đến 2030	
			Diện tích (ha)	Biến động (ha)
8	Xã Hương Minh	45,47	32,94	-12,53
9	Xã Quang Thọ	109,62	79,29	-30,33
10	Xã Thọ Điền	25,33	13,45	-11,88
<b>Toàn huyện</b>		<b>571,63</b>	<b>374,42</b>	<b>-197,21</b>

#### **2.2.3.4. Đất đô thị**

Diện tích đất đô thị đầu kỳ năm 2020 là 3.798,28 ha (gồm toàn bộ diện tích tự nhiên của thị trấn Vũ Quang). Trong kỳ quy hoạch năm 2021 - 2030 tổng diện tích tự nhiên đất đô không thay đổi so với hiện trạng năm 2020.

### **2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.**

Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng trên địa bàn huyện Vũ Quang có 8 chỉ tiêu gồm khu vực: Đất đô thị; Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm); Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất); Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp); Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới); Khu thương mại - dịch vụ; Khu dân cư nông thôn.

#### **2.3.1. Khu đô thị**

Tổng diện tích khu vực đô thị toàn huyện đến năm 2030 có 3.798,28 ha. Trong đó: đất ở đô thị có 59,64 ha.

#### **2.3.2. Khu sản xuất nông nghiệp**

Tổng diện tích khu vực sản xuất nông nghiệp toàn huyện đến năm 2030 có 876,95 ha. Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước có 778,92 ha.

#### **2.3.3. Khu lâm nghiệp**

Tổng diện tích khu lâm nghiệp toàn huyện đến năm 2030 có 13.740,56 ha. Trong đó: đất rừng sản xuất có 11.940,40 ha.

#### **2.3.4. Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học**

Tổng diện tích khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học huyện đến năm 2030 có 35.699,17 ha.

#### **2.3.5. Khu phát triển công nghiệp**

Tổng diện tích khu phát triển công nghiệp toàn huyện đến năm 2030 có 42,17 ha.

#### **2.3.6. Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)**

Tổng diện tích khu đô thị toàn huyện đến năm 2030 có 495,66 ha. Trong đó: đất nông nghiệp có 154,89 ha và đất phi nông nghiệp có 337,58 ha.

#### **2.3.7. Khu thương mại - dịch vụ**

Tổng diện tích khu thương mại - dịch vụ toàn huyện đến năm 2030 có

11,90 ha.

### **2.3.8. Khu dân cư nông thôn**

Tổng diện tích khu dân cư nông thôn toàn huyện đến năm 2030 có 3.357,60 ha. Trong đó: đất ở nông thôn có 332,34 ha.

*(Chi tiết xem biểu 11/CH)*

## **PHẦN IV**

### **GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

#### **I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

##### **1.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường**

Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai thực tế của địa phương nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp, tránh khai thác quá mức làm thoái hóa đất.

Hạn chế việc lạm dụng, sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp, tích cực làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất.

Kết hợp nuôi trồng thủy sản trên diện tích đất có mặt nước chuyên dùng, tích cực đưa mặt nước hoang hóa vào sử dụng.

Các cụm công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp phải có hệ thống xử lý chất thải đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật. Giám sát kỹ phần đánh giá môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải trong các dự án đầu tư, kiên quyết loại bỏ các dự án không đáp ứng yêu cầu về môi trường. Kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có yếu tố có thể gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục. Khuyến khích và tiến tới bắt buộc các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, cơ quan, xí nghiệp, trường học, bệnh viện có các biện pháp kỹ thuật phù hợp để kiểm soát và xử lý chất thải.

## **1.2. Giải pháp sử dụng đất bền vững trong điều kiện ứng phó với biến đổi khí hậu**

Xây dựng chương trình quản lý và bảo vệ môi trường một cách đồng bộ có hiệu quả. Giáo dục ý thức về bảo vệ môi trường trong nhân dân, trong các đơn vị đến việc xây dựng các tiêu chuẩn, qui định và các phương tiện để quản lý và kiểm soát môi trường mà trọng tâm là các khu vực sản xuất nông nghiệp gần các khu công nghiệp, các đô thị mới.

Thực hiện tốt Luật bảo vệ Môi trường 2014, khuyến khích các hoạt động bảo vệ môi trường, xử lý nghiêm các hành vi huỷ hoại hoặc gây ô nhiễm môi trường, nhất là ở các khu vực đô thị, khu, cụm công nghiệp, làng nghề, khu dân cư tập trung, bệnh viện,...

Tăng cường công tác tuyên truyền, chuyển giao tiến bộ khoa học - công nghệ về tưới tiết kiệm cho nông dân, xây dựng các mô hình điểm để nông dân học tập, tiếp thu và áp dụng.

## **II. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

### **2.1. Giải pháp huy động và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư**

- Nguồn vốn ngân sách Nhà nước: là nguồn vốn quan trọng, quyết định những công trình có ý nghĩa đối với sự phát triển kinh tế - xã hội theo phương hướng, mục tiêu đề ra. Nguồn vốn ngân sách Nhà nước bao gồm vốn thị xã, tỉnh và trung ương để thực hiện đầu tư phát triển. Nguồn vốn này phải được ưu tiên sử dụng cho các công trình hạ tầng quan trọng, các công trình trọng điểm về giao thông, thủy lợi, cấp điện, cấp nước, hạ tầng các cụm công nghiệp, các công trình phúc lợi xã hội như y tế, văn hóa, giáo dục,... và các dự án thuộc các nhóm ngành công nghiệp, thương mại đòi hỏi vốn đầu tư lớn, khó thu hồi vốn hoặc có thời gian thu hồi vốn kéo dài, nhóm ngành có khả năng ảnh hưởng, tác động lan

tỏa đến các ngành khác.

Thực hiện triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, thất thoát và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn đầu tư từ ngân sách. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra chất lượng công trình, kịp thời phát hiện và có chế tài xử lý nghiêm các vi phạm về tiến độ thực hiện và chất lượng công trình.

- Nguồn xã hội hóa (vốn tín dụng, vốn doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân, vốn nhàn rỗi trong dân: nguồn vốn này được huy động thông qua hai kênh, gồm trực tiếp và gián tiếp:

+ Đối với kênh trực tiếp: Khuyến khích các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, hộ gia đình mở rộng, nâng cấp và thành lập các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn. Định hướng và có các biện pháp hỗ trợ người dân trong quá trình lập kế hoạch sản xuất kinh doanh, tìm kiếm thị trường, nguồn nhân lực và hỗ trợ tín dụng cho người dân. Tăng cường và tạo điều kiện huy động vốn thông qua các hình thức hợp tác công - tư, trong đó đặc biệt là trong các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế - chăm sóc sức khỏe,...

+ Đối với kênh gián tiếp: Thông qua các kênh tài chính, tín dụng trên địa bàn để huy động nguồn vốn nhàn rỗi trong dân và thực hiện đầu tư thông qua kênh tín dụng cho các doanh nghiệp, hộ gia đình vay đầu tư trên địa bàn. Tích cực huy động nguồn vốn trong dân tham gia phát triển các dự án tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ,...

Kiến nghị với tỉnh thực hiện giảm giá thuê đất hoặc hỗ trợ xây dựng các cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, nhà xưởng, kho hàng của các doanh nghiệp và cụ thể hóa chương trình lấy quỹ đất đổi kết cấu hạ tầng nhằm khuyến khích các nhà đầu tư có nguyện vọng đầu tư phát triển trên địa bàn.

- Nguồn vốn đầu tư nước ngoài (ODA, FDI): Thiết lập các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng để thu hút nguồn vốn ODA. Đồng thời nâng cao năng lực cạnh tranh, nhất là cơ sở hạ tầng và chất lượng nguồn nhân lực để thu hút nguồn vốn FDI đầu tư vào địa bàn.

Đề nghị cấp trên tăng cường đầu tư để hoàn thành các công trình kết cấu hạ tầng có quy mô lớn; tăng tỷ lệ hỗ trợ bằng nguồn vốn đầu tư có mục tiêu của tỉnh. Thực hiện đơn giản hóa thủ tục cấp phép đầu tư; có chính sách giảm giá thuê đất, ưu đãi về thuế, phí nhằm tăng cường năng lực cạnh tranh trong thu hút các nguồn vốn đầu tư.

Về phía huyện cần thực hiện tốt công tác lập quy hoạch làm cơ sở cho các nhà đầu tư lựa chọn và thực hiện đầu tư dự án. Tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính tạo điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư. Đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư trong các lĩnh vực văn hóa, thể dục thể thao, y tế, giáo dục.

## **2.2. Giải pháp đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**

Nguồn nhân lực là yếu tố đầu vào quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế, đặc biệt là trong thời kỳ đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa.

Huyện cần thực hiện tăng cường đầu tư cho sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề; khuyến khích, hỗ trợ đào tạo nghề tại chỗ, ưu tiên đào tạo đội ngũ nhân lực phục vụ phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn, đào tạo lao động cung cấp cho cụm công nghiệp trên địa bàn huyện và các địa phương lân cận. Tổ chức, hỗ trợ đào tạo nghề cho thanh niên, quân nhân xuất ngũ; đào tạo, tập huấn nhân rộng và chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật mới trong sản xuất nông nghiệp, nuôi thủy sản cho nông dân.

Đào tạo nguồn nhân lực phải gắn với nhu cầu thị trường lao động và xuất khẩu lao động. Công tác đào tạo phải lấy chất lượng làm đầu, đảm bảo người học có đầy đủ các kỹ năng công việc mà nhà tuyển dụng yêu cầu. Tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở giáo dục đào tạo trên địa bàn đào tạo các ngành nghề có nhu cầu lao động lớn, nhu cầu cấp thiết về nhân lực. Đồng thời tăng cường thực hiện liên kết đào tạo với các trường đại học, cao đẳng lớn, có uy tín trong khu vực và cả nước.

Có chính sách thu hút, hỗ trợ và sử dụng nhân tài, chuyên gia, nhân lực trình độ cao trong các ngành, lĩnh vực còn đang thiếu, yếu đến làm việc tại địa phương. Khuyến khích, hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp và tham gia các hoạt động xã hội. Phát động phong trào và cổ vũ, tôn vinh sự sáng tạo, trách nhiệm của các cá nhân, tập thể trong lập nghiệp, lao động và đóng góp cho xã hội.

Nâng cao năng lực của đội ngũ nhân lực quản lý nhà nước, quản lý doanh nghiệp cả về chuyên môn nghiệp vụ và khả năng ngoại ngữ, hiểu biết pháp luật nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nền kinh tế.

### **2.3. Giải pháp về chính sách**

Đẩy mạnh cải cách hành chính, xây dựng nền hành chính trong sạch, vững mạnh, chuyên nghiệp, hiện đại, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả, hướng tới xây dựng nền hành chính điện tử, đáp ứng yêu cầu điều hành xã hội trong tình hình mới. Đổi mới, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức và cải cách hành chính công nhằm tăng cường hiệu quả, sự minh bạch của chính sách nhà nước và công cụ cung cấp dịch vụ; đảm bảo mối quan hệ cởi mở, minh bạch và ổn định giữa nhà nước với người dân và doanh nghiệp.

Thực hiện công khai các dự án đầu tư, từ lúc lập dự án đến quá trình triển khai thực hiện dự án để cộng đồng cùng kiểm tra giám sát.

Có cơ chế chính sách khuyến khích, hỗ trợ, ưu đãi như trong giao đất, cho thuê đất, đẩy mạnh cải cách hành chính theo hướng thông thoáng, tạo môi trường đầu tư thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghiệp, dịch vụ và du lịch.

Thực hiện tốt các chính sách liên quan đến bồi thường giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư nhằm thúc đẩy tiến độ thực hiện dự án, hạn chế việc khiếu nại, tố cáo của người dân. Xây dựng cơ chế tạo quỹ đất “sạch” theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Giải quyết tốt vấn đề nông dân, nông nghiệp và nông thôn; thực hiện tốt các chính sách về đào tạo chuyển đổi ngành nghề, tạo việc làm cho lao động bị thu hồi đất sản xuất nông nghiệp. Ưu tiên quỹ đất để bố trí đất sản xuất cho các hộ dân nông dân. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa; tăng cường đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật. Có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất.

Nhà nước chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất phụ cận các dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang khu đô thị, khu dân cư nông thôn để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh theo từng năm, tạo nguồn vốn cho phát triển. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng (tái định cư tại chỗ) theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và cho thuê.

#### **2.4. Giải pháp về liên kết vùng và hợp tác với các sở, ngành tỉnh**

Cần tăng cường mối liên kết với các địa phương lân cận và coi đây là một trong những giải pháp trọng tâm để khai thác hết tiềm năng, đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao được chuỗi giá trị hàng hóa, hình thành vùng sản xuất lớn, thu hút được các nhà đầu tư. Phối hợp với các địa phương khác để cùng phát triển theo quy hoạch thống nhất, khai thác có hiệu quả lợi thế của từng địa phương. Hợp tác, liên kết phát triển giữa huyện và các địa phương khác trên cơ sở vừa kinh doanh, vừa hỗ trợ hợp tác; kết hợp hài hoà lợi ích của mỗi địa phương với lợi ích chung của toàn tỉnh; đảm bảo an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội. Hợp tác tập trung vào các lĩnh vực tiềm năng như: phát triển du lịch, dịch vụ, xây dựng các cơ sở hạ tầng có tính liên kết vùng, hợp tác các lĩnh vực xã hội, phối hợp bảo vệ môi trường,...

Phối hợp chặt chẽ giữa huyện với các sở, ngành cấp trên trong việc lập quy hoạch và đầu tư xây dựng các công trình do cấp trên quản lý trên địa bàn huyện, nhất là trong công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư, giải phóng mặt bằng và cấp phép đầu tư,...

#### **2.5. Giải pháp về khoa học và kỹ thuật**

Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai, trong đó ưu tiên công tác đo đạc bản đồ địa chính chính quy, làm cơ sở cho việc cấp đổi, cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính dạng số.

Tăng cường đầu tư trang thiết bị máy móc hiện đại, song song với việc đào tạo, chuyển giao các tiến bộ mới trong lĩnh vực quản lý tài nguyên và môi trường; nhất là công nghệ viễn thám, GIS, bản đồ,... cho cán bộ ngành tài nguyên cấp huyện và cấp xã, thị trấn.

Có chính sách tuyển dụng và đãi ngộ đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật, từng bước nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ khoa học, chuyên viên kỹ thuật. Có chính sách khuyến khích và vận động các tổ chức, các nhà khoa học tham gia hoạt động và đóng góp vào lĩnh vực khoa học, công nghệ và tài nguyên - môi trường của huyện. Thực hiện tốt việc liên kết giữa chính quyền địa phương với các nhà khoa học, các viện, trường, trung tâm nghiên cứu và các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn huyện.

Tăng cường sự phối hợp và trao đổi giữa các phòng ban trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch cũng như xây dựng định hướng phát triển của ngành. Thống nhất sử dụng cùng một nguồn dữ liệu đầu vào trong công tác lập quy hoạch, đặc biệt là dữ liệu bản đồ nền, đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất và khả thi cao của các đồ án quy hoạch.

Thành lập quỹ phát triển khoa học công nghệ với kinh phí ban đầu do ngân sách và các khoản đóng góp tự nguyện của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân để tài trợ (không hoàn lại, có hoàn lại hoặc cho vay với lãi suất thấp) cho các hoạt động khoa học, công nghệ.

## **2.6. Giải pháp về tổ chức thực hiện**

Tổ chức công bố công khai phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện theo quy định. Khi thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Để đảm bảo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất mang tính hiện thực, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện và bảo vệ môi trường. Trong quá trình tổ chức thực hiện cần phối hợp chặt chẽ giữa các phòng, ban và các xã, thị trấn trong việc xác định về quy mô diện tích, địa điểm và thời gian thực hiện.

Phòng Tài nguyên và Môi trường là cơ quan đầu mối giúp Ủy ban nhân dân huyện chủ trì, phối hợp các ngành, các cấp tổ chức thực hiện và kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch. Định kỳ hàng năm tổ chức tổng kết, đánh giá, báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với Ủy ban nhân dân huyện

Sau khi Phương án Quy hoạch được phê duyệt, Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các phòng ban, các xã, thị trấn tiến hành xây dựng kế

hoạch tổ chức thực hiện và tổ chức hội nghị triển khai thực hiện quy hoạch; thông báo rộng rãi đến tất cả các phòng ban, các xã, thị trấn, các thành phần kinh tế, quần chúng nhân dân và trên các phương tiện truyền thông để huy động các nguồn lực thực hiện và giám sát thực hiện. Các phòng, ban theo lĩnh vực phụ trách của mình phối hợp với các cơ quan hữu quan để thực hiện quy hoạch và kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch.

Thực hiện tốt công tác bồi thường giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư, hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp đối với những người dân bị mất đất sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu dân cư tập mới,... trên địa bàn.

Xây dựng kế hoạch tạo nguồn tài chính khả thi. Tăng cường thực hiện việc đấu giá đất, cho thuê đất hoặc đấu thầu khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng nhằm tăng nguồn thu ngân sách từ đất. Đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng đất, khuyến khích đầu tư vào những lĩnh vực thế mạnh của địa phương theo nguyên tắc sử dụng đất tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường đất và môi trường sinh thái.

Đẩy mạnh công tác cải cách hành chính trong quản lý Nhà nước về đất đai theo hướng thông thoáng, thuận tiện cho người dân; đồng thời đảm bảo công tác quản lý được chặt chẽ, chính xác và khoa học trên cơ sở đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý các vi phạm pháp luật, đảm bảo cho việc sử dụng đất đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt. Kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Khi xem xét giải quyết giao đất, cho thuê đất cần phải tính đến năng lực thực hiện dự án của chủ đầu tư, đảm bảo dự án triển khai đúng tiến độ và khả thi. Tiếp tục rà soát việc quản lý, sử dụng đất của tất cả các cơ quan, đơn vị, đất của các dự án được Nhà nước giao hoặc cho thuê; qua đó xử lý kịp thời, dứt điểm đối với những dự án được giao, cho thuê đất nhưng không thực hiện đầu tư đúng thời gian quy định, sử dụng đất không hiệu quả, trái mục đích sử dụng được giao, gây lãng phí đất, tránh tình trạng lấn chiếm, sang nhượng đất trái phép.

Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả cao.

### **2.7. Giải pháp về nguồn lực, vốn đầu tư.**

- Thực hiện giải pháp huy động nguồn lực đất đai, lựa chọn các vị trí có lợi thế, khu vực các trục giao thông, liền kề các chợ, đất đô thị,... tạo quỹ đất sạch để đấu giá quyền sử dụng đất. Nghiên cứu thành lập quỹ phát triển đất để có



nguồn vốn chủ động tạo đất sạch.

- Khuyến khích, hướng dẫn hộ gia đình có nhu cầu chuyển mục đích đất vườn nhà sang đất ở, để an sinh xã hội, tạo nguồn thu ngân sách nhưng không phải bồi thường, thuận lợi trong quản lý đất đai, quản lý xây dựng, hỗ trợ giúp đỡ hộ gia đình cùng tổ chức kinh tế thỏa thuận bồi thường đất, góp vốn bằng đất tại các dự án phát triển kinh tế trên địa bàn huyện.

- Vận động nhân dân hiến đất, góp vốn, xã hội hóa nguồn vốn để xây dựng các công trình dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh như: giao thông nông thôn, thủy lợi nội đồng, nhà trẻ, các khu vui chơi giải trí nông thôn.

### **2.8. Giải pháp giải phóng mặt bằng**

- Đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng để xây dựng lòng tin chiến lược của các nhà đầu tư khi họ đưa các dự án kinh doanh đầu tư vào địa bàn huyện cũng như để người dân yên tâm đầu tư vào sản xuất .... Do đó huyện cần tập trung xây dựng kế hoạch giải phóng mặt bằng phù hợp, tập trung nhân lực, tổ chức tuyên truyền, vận động sâu rộng đến các tầng lớp nhân dân để người dân hiểu rõ những đổi mới của chính sách pháp luật về đất đai, hiểu rõ lợi ích mà dự án mang lại cho sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện cũng như của tỉnh.

## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### I. KẾT LUẬN

Phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Vũ Quang được xây dựng trên cơ sở các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện được đề ra tại Văn kiện Đại hội Đảng bộ huyện Vũ Quang lần thứ V, nhiệm kỳ 2020-2025; nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các địa phương. Phương án Quy hoạch đảm bảo đáp ứng đầy đủ, hợp lý nhu cầu đất cho sự phát triển của các lĩnh vực kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh; đồng thời cũng đảm bảo tính khả thi, phù hợp với nguồn lực đầu tư của huyện cũng như khả năng thu hút vốn đầu tư.

Thực hiện theo phương án quy hoạch đến năm 2030 đất nông nghiệp của huyện còn 54.313,92 ha, giảm 1.234,02 ha so với hiện trạng năm 2020 (chiếm 85,18% tổng diện tích tự nhiên); đất phi nông nghiệp 9.078,0 ha, tăng 1.431,23 ha so với hiện trạng năm 2020 (chiếm 14,24% tổng diện tích tự nhiên); đất chưa sử dụng 571,63 ha, giảm 197,21 ha so với hiện trạng năm 2020 (chiếm 0,59% tổng diện tích tự nhiên). Kết quả của phương án đã tổng hợp, xử lý được hầu hết các đề án, dự án phát triển kinh tế, xã hội, tăng cường quốc phòng, an ninh trên địa bàn, trên cơ sở cân đối hài hoà giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai, đảm bảo được tính thực tiễn và khả thi cao.

Trong giai đoạn quy hoạch, để đảm bảo quỹ đất cho quá trình phát triển đô thị, đẩy mạnh quá trình công nghiệp hoá - hiện đại hoá; quỹ đất dành cho sản xuất nông nghiệp sẽ tiếp tục giảm về diện tích, song lại có những bước phát triển đáng kể về chất theo hướng nâng cao giá trị sản xuất thông qua việc chuyển dịch cơ cấu cây trồng theo hướng phục vụ nhu cầu đô thị và xuất khẩu, đẩy mạnh ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

Đất phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn được cân nhắc cho từng vùng, từng điểm, đảm bảo phù hợp với điều kiện đặc thù của từng khu vực và mục tiêu thực hiện đô thị hoá. Các khu vực đô thị sau khi được đầu tư phát triển sẽ thực sự trở thành điểm sáng văn minh, hiện đại, không chỉ thu hút được sự đầu tư mà còn tạo sức lan tỏa lớn đến quá trình đô thị hoá nông thôn.

Đất dành cho phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, du lịch, thương mại - dịch vụ được tính toán có tính khả thi cao nhất. Trong đó sẽ hình thành các cụm công nghiệp tập trung, có vị trí thuận lợi, cơ sở hạ tầng hiện đại, đồng bộ, đáp ứng tốt nhu cầu mặt bằng sản xuất cho các nhà đầu tư. Các trung tâm thương mại - dịch vụ, các khu du lịch được phát triển với nhiều công trình xây dựng có quy mô lớn, phục vụ đắc lực cho các hoạt động thương mại - dịch vụ, du lịch cũng như nhu cầu vui chơi, giải trí ngày càng tăng của người dân.

Việc bố trí đất cho các mục đích: đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp;

đất quốc phòng, an ninh; đất cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất phát triển hạ tầng,... trên cơ sở đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng đất, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của thành phố trong cả giai đoạn và từng năm, đảm bảo tiết kiệm, hợp lý trong sử dụng đất.

## **II. KIẾN NGHỊ**

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh xem xét phê duyệt phương án Quy hoạch sử dụng đất của huyện Vũ Quang để kịp thời đưa vào sử dụng, đáp ứng nhu cầu quản lý, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh và bảo vệ môi trường.

Đề nghị Tỉnh quan tâm tạo điều kiện về mọi mặt (về cơ chế, chính sách, về vốn đầu tư,...) cho huyện, đặc biệt là đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị, hạ tầng phát triển cụm công nghiệp, cơ sở thương mại - dịch vụ trên địa bàn, tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến đầu tư sản xuất, kinh doanh tại địa phương./.